

TAM QUỐC DI SỰ

QUYỂN 4

Môn 5 : NGHĨA GIẢI

Viên Quang sang Trung Quốc cầu học:

Đường Tục Cao Tăng truyện mười ba ghi: Tăng Thích Viên Quang chùa Hoàng Long ở Tân La họ Phác, vốn trụ Tam Hàn là Biện Hàn, Thần Hàn và Mã Hàn, Quang là người Thần Hàn. Gia đình ở Hải Đông, kế thừa tập ấm nhiều đời của Tổ tông. Quang có thần khí khôi vĩ, ưa thích văn chương, theo đuổi huyền nho, nghiên tầm kinh sử. Tuy tài hoa bậc nhất ở Tam Hàn, mà sức uyên bác còn thẹn với trung thổ. Do đó đoạn dứt tình thân bằng, phát chí cao rộng. Năm hai mươi lăm tuổi, Sư đi thuyền đến Kim Lăng, gặp đời Trần, tự hiệu là Văn Quốc, nên được thưa hỏi những điều nghi từ trước, học tập các ý nghĩa rất cùng. Đầu tiên nghe đệ tử của Trang Nghiêm Mân Công giảng kinh, thì các sách thế gian đã học mà Sư cho là lý đã cùng tận, đến nay khi nghe đến Thích Giáo, thì trái lại đồng như cỏ mục, luống uống bao công theo danh giáo, thật kinh sợ thế trần. Do đó Sư bèn tâu Trần Đế xin được trở về với Đạo pháp, Đế ban sắc chấp thuận. Không bao lâu Sư thế phát xuất gia, rồi liền thọ Cụ túc giới, đi khắp các đạo tràng, thấu rõ được ý sâu xa, thông đạt các lời vi diệu, chẳng lìa quang cảnh, nên được yếu chỉ của Thành Thật, Niết-bàn, nghiên cứu tất cả thích, luận trong Tam Tạng. Cuối cùng Sư đến núi Hổ khâu ở đất Ngô ẩn tu, bấy giờ niệm định nương nhau, chẳng quên giác quán, dứt bật các tâm, kết am nơi lâm tuyền; nghiên cứu bốn A-hàm, công phu chuyên nơi bát định. Rõ biết dạy thiện thì dễ hành trì, còn chỉ thẳng thì khó nắm bắt, lại xứng hợp được tức tâm, nên có chí ẩn suốt đời. Do đó bật dứt việc người, dạo chơi nơi thánh tích, nhiếp tâm rộng lặng, xa lánh suốt đời. Bấy giờ có một Tín sĩ sống nơi chân núi thỉnh Sư ra thuyết giảng, kiên quyết chối từ nhưng không được. Vì khổ công nài thỉnh nên phải thuận ý. Đầu tiên Sư giảng Thành Thật sau cùng lại diễn Bát-nhã, tất cả đều có những

kiến giải thấu triệt, tiếng tăm vang xa. Đồng thời khéo dùng văn từ hoa mỹ, tổng gom từ nghĩa khiến người nghe vui mừng đạt được tâm yếu. Từ đó tuân theo phép tắc của người xưa lấy việc giáo hóa làm nhiệm vụ. Mỗi khi pháp luân vừa khởi động, thì bỗng chốc pháp vị tuôn khắp sông hồ; tuy truyền bá khắp dị quốc nhưng đều được tắm gội đạo màu, nên chóng trừ các hiểm khích. Do đó danh vang khắp quốc nội, tiếng truyền đến ngoại biên. Người học gian khổ tìm đến đông vô kể. Lại được Hoàng hậu nhà Tùy ngự giá đến giảng trường, nên oai phong càng vang Nam quốc.

Nhưng cuối đời nhà Tùy, quân vào Dương đô, Sư bị loạn binh bắt sắp gia hình, bỗng Đại chủ tướng từ xa thấy chùa tháp bị lửa thiêu nên nhanh đến cứu chữa; đến gần tuyệt nhiên chẳng thấy cháy, chỉ thấy Sư bị trói trước tháp sắp hành hình, Tướng quân lấy làm lạ, liền ra lệnh phóng thích. Đó là Sư sắp gặp nguy ách mà cảm ứng như thế. Sư học thông Đạo ở Ngô Việt, liền muốn giáo hóa ở Chu, Tần. Do đó năm Khai Hoàng thứ chín, Sư đến Đế kinh, gặp lúc Phật pháp mới hội nhập, Nhiếp Luận vừa hưng khởi, Sư liền mang văn tài ra để chấn hưng công nghiệp cao đẹp của người xưa; dùng tuệ giải để tuyên dương đạo màu khắp chốn. Công nghiệp đã thành, Đạo nơi Đông Hải cần kế tục. Người trong nước xa nghe, dâng biểu thỉnh cầu; có sắc chỉ ban thưởng và hỏi thăm, đồng được cho về cố quốc. Sư qua lại nhiều năm, nên khi trở về già trẻ đều mừng rỡ. Quốc vương Tân La họ Kim gặp mặt, chí thành kính ngưỡng, xem như Thánh nhân. Sư vốn tính rỗng lặng, mà tình thương đồng khắp, khi nói miệng thường mỉm cười, không bao giờ sân hận. Nhưng dâng biểu, khải thư, đối đáp vì quốc mệnh thì lời nói xuất phát từ tâm can. Bất cứ việc gì cũng hết lòng tuân phụng, chỉ bày cho Vương về các phương cách trị thế, hạn hỏi về việc hóa đạo. Về sự, thì khác với hàng công khanh, về tình thì đồng chăm lo việc nước. Sư thường tùy cơ để giáo hóa, làm mô phạm cho đời. Đến lúc tuổi cao, được phép ngồi xe vào cung cấm, y thực thuốc men đều tự tay Quốc vương lo hết, không cho ai giúp đỡ. Dùng phước đức hi hữu, khiến người cảm kích kính ngưỡng là như thế. Trước khi Sư thị tịch, đích thân Vương đến nhận lãnh lời phó chúc di pháp, đồng thời nói về việc cứu giúp nhân dân, ban bố sự an lành khắp Đông Hải. Vào năm Kiến Phước năm mươi tám, Sư cảm thấy không khỏe, trải qua bảy ngày khẩn thiết chỉ dạy rồi ngồi yên thị tịch tại chùa Hoàng Long, thọ chín mươi chín tuổi, nhằm vào niên hiệu Trinh Quán thứ tư (đúng là thứ mười bốn). Lúc thị tịch, có tiếng nhạc vang trong hư không phía Đông bắc chùa, mùi hương lan tỏa

khấp viện, đạo tục vừa buồn vừa vui, biết sự linh cảm của Sư, an táng ở ngoại thành. Nghi thức và vật dụng an táng đồng như Quốc vương.

Về sau có thai nhi chết, phong tục nước này cho rằng: “Nếu chôn thai nhi nơi mộ người có phước đức thì dòng dõi đời đời chẳng tuyệt”, do đó người ấy mới lên tự chôn bên phần mộ của Sư. Ngay ngày ấy sét đánh bật xác thai nhi chết ra khỏi mộ. Do đó chẳng làm mất lòng sùng ngưỡng của người đã tôn kính.

Sư có đệ tử là Viên An là bậc có thần trí, căn cơ thông lợi, tánh ưa sự lịch lãm, mến mộ Sư tìm cầu học hỏi, nên lên đến Cửu Đồi, xuống phương Đông xem mà chẳng vừa ý, lại về Tây đến Yên Ngụy, sau lại đến Đế kinh, thông thạo tất cả phong tục địa phương, tìm học tất cả kinh luận, nắm vững đại cương, thấu suốt chỉ thú. Về già Viên An trở về định học, nêu cao phép tắc soi sáng thế trần. Đầu tiên trụ tại kinh đô, đạo tục đều nghe danh tiếng, được tiến cử lên Tiêu Vũ tâu thỉnh trụ chùa Tân Lương do Giám Điền xây dựng, cung cấp tứ sự sáu thời chẳng thiếu. Viên An từng nói về thầy của mình như sau: Quốc vương ta có một lần bị bệnh nặng, tất cả ngự y chữa trị đều chẳng thuyên giảm, bèn thỉnh ngài Viên Quang vào cung, an trí tại một nơi riêng biệt, một đêm phân làm hai thời thuyết pháp sâu xa, thọ giới sám hối. Vương tin thuận. Một hôm, vào lúc đầu đêm Vương thấy trên đầu của ngài Viên Quang có tỏa ánh sáng màu vàng ròng, mặt trời tùy thân mà đến. Vương hậu và các cung nữ ở hậu cung đều thấy, do đó càng phát tâm thù thắng; ánh sáng lưu lại phòng bệnh của Vương, không bao lâu thì bệnh của Vương thuyên giảm.

Ngài Viên Quang truyền bá chánh pháp thanh hành ở vùng Thần Hàn và Mã Hàn, mỗi năm đều giảng hai lần: Khéo giúp thành tựu cho hàng hậu học. Nhưng của cải cúng dường, Sư đều dùng để tạo chùa viện. Còn riêng Sư chỉ có y bát mà thôi (chếp tại hòm chữ Đạt).

Lại có Cổ bản cất giữ tại nhà An Dật Hộ Trưởng Trinh Hiếu ở Đông Kinh thì truyền ghi rất khác lạ về Viên Quang Pháp Sư truyện ghi:

Pháp sư họ Tiết, người Kinh đô, đầu tiên học Phật pháp đến năm ba mươi tuổi nghĩ đến việc sống an tĩnh tu đạo, một mình trụ tại núi Tam Kỳ. Bốn năm sau có một Tỳ-kheo đến gần đó lập tịnh thất trụ được hai năm. Tỳ-kheo là người cương mãnh, thích tu chú thuật. Một hôm Pháp sư đang ngồi một mình tụng kinh, bỗng nghe có tiếng nói rằng:

- Lành thay! Lành thay! Sự tu hành của ngài! Phàm người tu hành tuy đông, mà hành trì như pháp thì rất ít. Nay thấy Tỳ-kheo sống bên

canh đây, chỉ chuyên tu chú thuật mà không có sở đắc, gây ồn náo não loạn trụ xứ an tĩnh của người, lại còn chướng ngại đường đi của ta, mỗi khi ta qua lại nơi đây, hầu như muốn khởi ác tâm. Pháp sư hãy vì ta mà báo với Tỳ-kheo ấy nên dời đi nơi khác, nếu ở đây lâu, sợ rằng bỗng nhiên ta tạo tội nghiệp!

Sáng hôm sau Pháp sư đến nói với vị Tỳ-kheo rằng:

- Đêm qua tôi nghe Thần nhân bảo rằng ngài nên dời đi nơi khác, nếu chẳng nghe thì sẽ có tai họa!

Vị Tỳ-kheo đáp rằng:

- Người tu hành chí thiết thường bị ma đến mê hoặc, sao Pháp sư lại lo sợ bởi lời của loài ma quỷ?

Đêm ấy Thần nhân lại đến hỏi rằng:

- Việc ta nói đêm qua, Tỳ-kheo kia trả lời thế nào? Pháp sư sợ thần nhân nổi giận nên đáp rằng:

- Rốt cuộc cũng chưa nói xong, nếu dùng lời mạnh mẽ, thì Tỳ-kheo kia đâu dám chẳng nghe!

Thần nhân nói:

- Ta đã nghe hết rồi, Pháp sư đâu cần phải nói thêm, chỉ nên im lặng xem ta làm đây.

Nói xong liền đi, trong đêm ấy bỗng nhiên phát ra một tiếng nổ rất lớn như sấm. Sáng hôm sau thấy núi lở chôn vùi tinh thất của vị Tỳ-kheo kia. Thần nhân lại đến hỏi rằng:

- Pháp sư thấy thế nào?

Pháp sư đáp:

- Trông rất kinh sợ!

Thần nhân nói rằng:

- Ta đã ba ngàn tuổi, thần thuật rất mạnh, đây chỉ là việc nhỏ, đâu có gì phải sợ. Việc mai sau có gì mà ta chẳng biết, chuyện trong thiên hạ, không gì mà ta chẳng thông. Nay ta nghĩ rằng Pháp sư trụ nơi đây thì tuy có hạnh tự lợi, nhưng không có công đức lợi tha, hiện tại chẳng hiểu được cao danh, mai sau không chứng được quả thù thắng. Pháp sư nên sang Trung Quốc học đạo để trở về dẫn dắt quần mê nơi Đông Hải.

Pháp sư đáp:

- Sang Trung Quốc học đạo là sở nguyện của tôi, ngặt vì biển lớn cách ngăn, không thể tự qua được mà thôi!

Thần nhân liền chỉ bày rõ ràng về phương kế sang Trung Quốc. Pháp Sư y theo lời sang Trung Quốc, ở lại tu học mười một năm, lâu thông Tam Tạng, đồng thời học cả Nho thuật.

Năm Canh Thân, nhằm năm hai mươi hai đời Chân Bình Vương (Tam Quốc Sử ghi: Sang năm Tân Dậu sứ đến, Sứ theo sứ thần Tân La vào triều cống Trung Quốc mà trở về bản quốc. Sau đó Sứ muốn tạ ơn thần, nên đến Tam Kỳ sơn tự, nơi đã trụ khi xưa. Đêm ấy Thần đến gọi tên Pháp sư và hỏi rằng:

- Trong khi qua lại trên biển lớn hay trên đất liền như thế nào?

Pháp sư đáp:

- Nhờ ân to lớn của Thần nên đi, về đều được bình an!

Thần nói:

- Ta cũng xin thọ giới nơi Pháp sư, đồng thời kết hẹn đời đời cứu giúp nhau!

Pháp sư lại nói:

- Có thể thấy được chân dung của Thần chăng?

Thần đáp:

- Nếu Pháp sư muốn thấy hình Ta, sáng ngày mai nhìn về chân trời hướng Đông.

Sáng hôm sau Pháp sư nhìn thấy một cánh tay xuyên qua mây tiếp đến chân trời. Ban đêm thần lại đến hỏi rằng:

- Pháp sư thấy cánh tay của ta chăng?

Pháp sư đáp:

- Thấy rồi! Rất kỳ tuyệt, khác thường.

Nhân đó tục gọi là Tý Trường Sơn. Thần nói:

- Tuy có thân này, nhưng cũng không tránh khỏi sự nguy hại của vô thường. Vì thế không bao lâu ta sẽ xả thân ở núi này, xin Pháp sư đến tiễn đưa vong hồn ta vĩnh viễn đi xa, đợi ngày ước hẹn sẽ đến thăm. Sau đó Sứ thấy một con chồn đen như than chỉ còn thoi thóp, bỗng chốc thì chết.

Lúc Pháp sư mới từ Trung Quốc trở về, tất cả quần thần trong triều đều kính trọng tôn làm thầy. Sứ thường giảng các kinh điển Đại Thừa. Bấy giờ Cao Ly, Bách Tế, thường xâm phạm biên cương, Quốc vương rất lo sợ, muốn xin binh của nhà Tùy (nên viết là Đường), nên thỉnh Sứ soạn bài biểu xin viện binh. Hoàng đế liền thân chinh dẫn ba mươi vạn quân phạt Cao Ly. Từ đó mới biết Sứ còn gồm thông Nho thuật. Sứ thị tịch năm tám mươi tư tuổi, an táng phía Tây thành Minh hoạt.

Tam Quốc Sử Liệt Truyện ghi:

Hiền Sĩ Quý Sơn người Sa Lương Bộ kết bạn với Trửu Hạng là người cùng làng. Hai người nói với nhau rằng: “Chúng ta hẹn cùng đi

với các sĩ nho, nếu trước không chánh tâm giữ thân, thì e rằng không tránh khỏi bị sĩ nhục, nay cần phải hỏi đạo nơi Hiền giả mới được!”

Bấy giờ nghe nói có Viên Quang Pháp sư vừa từ Tùy trở về đang trụ tại Gia Sát Giáp (hoặc gọi là Gia Tây, Gia Tê đều là phương ngôn. Giáp tục gọi là Cổ Hộ, nên gọi là Cổ Hộ tự là Giáp tự. Nay cách chùa Vân Môn khoảng chín ngàn bộ về phía Đông của Gia Tây Hiền, hoặc gọi Gia Sát Hiền. Đông phía Bắc của Gia Tây Hiền có nền cũ của chùa này), hai người bèn đến cửa thưa rằng:

- Hàng tục sĩ ngu muội chúng tôi không có tri thức, xin ban cho một lời để làm lời răn nhắc suốt đời!

Ngài Viên Quang nói rằng:

- Phật giáo có giới Bồ-tát, nếu phân biệt thì gồm mười điều, các vị là hàng thường nhân e rằng chẳng kham nhận được. Nay ta nói năm giới thế tục là: Một là trung với Vua, hai là hiếu với cha mẹ, ba là giữ tín với bạn bè, bốn làm trận không được thoái lui, năm là sát sinh có chọn lựa, các vị nên siêng năng thực hành!

Hai người thưa rằng:

- Những điều khác thì đã vâng lãnh nhưng nói sát sinh có chọn lựa thì chưa được hiểu.

Ngài Viên Quang nói:

- Trong một năm có sáu kỳ trai là các tháng mùa xuân và mùa hạ không được sát sinh, đó là chọn thời; các loại súc vật dùng sai khiến như trâu, bò, gà, chó... không được giết; các con vật bé nhỏ, cho rằng không được một miếng thịt, đó là chọn vật; cũng nên tùy theo nhu cầu, không được đa sát. Như trên là giới thiện của thế tục.

Quý Sơn... thưa:

- Từ nay về sau chúng tôi xin giữ trọn vẹn, không dám quên sót.

Về sau hai người gia nhập quân binh, lập được công lớn cho quốc gia. Mùa thu năm Quý Dậu, niên hiệu Kiến Phước ba mươi (tức năm thứ ba mươi lăm đời Chân Bình Vương), Sứ nhà Tùy là Vương Thế Nghi sang, lập đạo tràng trăm tòa tại chùa Hoàng Long, thỉnh các đại đức cao tăng thuyết kinh. Ngài Viên Quang là bậc thượng thủ. Thế Nghi nói:

- Từ khi Nguyên Tông hưng khởi pháp đến nay tuy bốn bờ mới lập mà chưa đặt ra bí pháp. Vì thế nên dùng pháp quy giới và sám hối để khai ngộ quần mê!

Vì vậy ngài Viên Quang về trụ xứ của mình tại Gia Tê Giáp dùng Chiêm Sát Bảo làm phép tắc hằng thường. Bấy giờ có một Đàn-việt nữ dâng nạp ruộng vào Chiêm Sát Bảo. Tức một trăm mẫu ruộng ở quận

Đông bình ngày nay.

Theo sử sách còn để lại, ngài Viên Quang tánh thích rỗng lặng, miệng nói thường mỉm cười, không bao giờ lộ sắc giận. Lúc tuổi đã cao, được phép ngồi xe vào cung. Bấy giờ các bậc anh tài, hàng đức nghĩa trong nước, không có ai dám đứng trên Sư. Văn tài của Sư trác tuyệt, khuyh loát cả một góc trời. Sư thị tịch vào năm Trinh Quán, thọ hơn tám mươi tuổi, tháp thờ được xây tại chùa Kim Cốc, núi Tam Kỳ (nay là Nam Động ở phía Tây An Khang, cũng thuộc phía Tây của Minh Hoại).

Đường truyện ghi: Thị tịch ở chùa Hoàng Long () thì chưa rõ ở đâu, nghi là Hoàng Long () mà viết lầm. Giống như Phấn Hoàng () mà viết là Vương Phấn (). Căn cứ theo Đường truyện và Hương truyện ở trên thì có họ Phác họ Tiết, xuất gia ở Đông ở Tây giống như nói về hai người. Vì chưa dám quyết định, nên ghi cả hai thuyết nhưng các truyện ký ở trên không ghi các việc Thước Ấp, Ly Mục và Vân Môn, mà người trong nước là Kim Thiểm Minh lầm dùng lời truyền tụng rồi nhuận văn ghi truyện sư Viên Quang hợp với sự tích Tổ Bảo Nhưởng Khai Sơn Vân Môn tự làm một truyện. Về sau người soạn Hải Đông Tăng Truyện lại theo sự lầm lẫn này mà sao chép vào. Cho nên người thời bấy giờ có nhiều nghi hoặc. Nhân luận đến việc này nên ghi lại đầy đủ văn của hai truyện, không thêm bớt một chữ.

Vào đời Trần, Tùy, ở Hải Đông rất ít người hỏi về đường biển, dấu có thì cũng còn chưa thịnh hành. Sau ngài Viên Quang thì người sang Trung Quốc tham học kế tục ngày càng nhiều. Như thế ngài là người mở đường vậy. Tóm rằng:

*Mở đường hàng hải sang đất Hán
Bao người qua lại rót hương thơm
Năm xưa lưu dấu nơi non thẳm
Gia Tây, Kim Cốc, việc từng nghe.*

Cây lê của ngài Bảo Nhưởng:

Thích Bảo Nhưởng Truyện không ghi tộc họ và quê quán của Sư, nhưng xét sổ bộ ở Thanh Đạo quận thì có ghi rằng: Mồng một tháng giêng năm Quý Dậu, niên hiệu Thiên Phước thứ tám (năm hai mươi sáu đời Thái Tổ), Lý Thẩm Sứ Thuận Anh, Đại Nải, Mạt Thủy Văn của Thanh Đạo quận gửi công văn ghi rằng: Vân Môn Sơn Thiên Viện Trường Sinh Nam A Ni Cổ, Đông Gia Tây Hiện... Đông Tẩu Tam Cương Điển Chủ Bảo Nhưởng Hòa Thượng, Viện chủ Huyền Hội Trưởng Lão,

Trình Tọa Huyền Lương Thượng Tòa Trực Tuế Tín Nguyên Thiên Sư (công văn trên là căn cứ theo Đô Điền Tướng Truyện của Thanh Đạo quận).

Năm Bính Ngọ niên hiệu Khai Vận thứ ba, gửi một đạo công văn về Trường Sinh Tiêu Thập của Vân Môn Sơn Thiên Viện rằng: Trường Sinh gồm mười một A Ni Cổ, Gia Tây Hiện, Mẫu Hiện, Tây Bắc Mãi Hiện (còn gọi là Diện Tri Thôn), Bắc Trư, Túc Môn...

Năm Canh Ngọ, Phủ Tấn Dươu gửi công văn cho Án Sát Sứ năm Đạo rằng: Tự Viện Thiên, Giáo ở các Đạo mới sáng lập nên ghi ngày tháng năm, hình thức, nơi chốn khi kiểm xét thành lập sổ bộ thì khiến Đông Kinh làm thư ký còn Lý Thiện kiểm tra việc ghi chép.

Tháng chín năm Tân Tỵ, niên hiệu Vương Phong thứ sáu (niên hiệu của nhà Kim, nhằm năm mươi sáu đời Nghị Tông của Tân La), bảy giờ Tỳ Bỏ Ký của Cổ Tịch trong quận đã căn cứ theo tin tức của các quan tiền nhiệm là Phó Hộ Trưởng Ngữ Hối, Phó Ủy Lý Tắc, Trình Hộ đã ghi ở trên thuộc quận Thanh Đạo và các lời tục truyền đã ghi chép, đồng thời theo lời kể của Thượng Hộ Trưởng về hưu Kim Lương Tân, Hộ Trưởng về hưu Mân Dục, Hộ Trưởng Đồng Chánh Y, Ứng Tiền Kỳ, Nhân Trân Kỳ và đương thời Thượng Hộ Trưởng Dụng Thành. Bảy giờ Thái Uy Lý Tư Lão, Hộ Trưởng Lương Tân đã tám mươi chín tuổi, các người còn lại đều đã trên bảy mươi, Dụng Thành thì cũng trên sáu mươi tuổi... Từ thời Tân La đến nay, các tự viện của quận này từ Thước giáp trở xuống là các tự viện bậc trung và tiểu. Trong thời kỳ Tam Hàn bị loạn lạc thì Đại Thước giáp, Tiểu Thước giáp, Sở Bảo giáp, Thiên Môn giáp, Gia Tây giáp đều bị hư hoại; năm Giáp này quy gom về Đại Thước Giáp. Tổ Sư Tri Thức (trên ghi là Bảo Như) từ Đại Quốc truyền pháp đến, trên đường trở về, lúc đi trong biển Tây (Tây Hải) Long vương xuất hiện thỉnh xuống Long cung giảng kinh, Long vương cúng dường Ca sa Kim Lan và cho một người con tên là Ly Mục theo làm thị giả, đồng thời dặn rằng:

- Thời nay Tam Quốc loạn lạc, chưa có một bậc quân chủ nào quy y Phật pháp, nếu ngài cùng với con của ta trở về Thước Giáp của bản quốc lập chùa mà trụ thì có thể tránh được giặc, có lẽ cũng không quá vài năm ắt sẽ có Hiền Quân hộ pháp xuất hiện định yên Tam Hàn.

Long vương nói xong liền từ biệt. Tri Thức trở về động này, bỗng thấy có một vị lão tăng tự xưng là Viên Quang ôm một cái rương bước ra trao cho rồi biến mất (ngài Viên Quang sang Trung Quốc vào cuối đời Trần, năm Khai Hoàng trở về Đông, trụ ở Gia Tây giáp, thị tịch ở

Hoàng Long tự, như tính đến năm Thanh Thái thứ nhất thì đã ba trăm năm. Nay buồn than vì các giáp đã hoang phế, nay vui mừng thấy Bảo Nhưông trùng hưng nên đến báo). Bấy giờ Bảo Nhưông sắp trùng hưng những ngôi chùa hoang phế, nên lên ngọn Bắc Lĩnh mà quan sát, bỗng thấy có một ngôi tháp năm tầng màu vàng, liền xuống tìm, nhưng không thấy dấu tích gì, lại trở lên nhìn thì thấy một vùng đất có bầy chim thước tụ tập kêu vang, thì nhớ lại lời Thước giáp của Long vương khi trước. Bảo Nhưông liền tìm hang động, quả nhiên có vô số gạch đá còn để lại, ngài bèn gom lại, xây thành ngôi tháp. Tháp hoàn thành thì không còn viên gạch nào nữa. Do đó mới biết đây là di tích của già lam đời trước. Sau cùng Sư lập chùa để an trụ gọi là chùa Thước giáp. Không bao lâu Thái Tổ thống nhất Tam Hàn, nghe Sư đến nước này lập chùa mà trụ, bèn hợp ruộng đất của năm giáp gồm một trăm mẫu sung vào chùa. Đến năm Đinh Dậu, niên hiệu Thanh Thái thứ bốn ban cho chùa tấm bảng đề là: “Vân Môn Thiên Tự”. Để phụng trì sự linh ứng của ca-sa, Ly Mục thường trụ tại một đầm nhỏ cạnh chùa, âm thầm giúp đỡ việc giáo hóa. Bỗng một năm kia trời hạn hán, hoa màu đều bị khô héo, Bảo Nhưông sai Ly Mục làm mưa, cả một vùng đều đầy đủ. Thiên đế biết được nên tru diệt, Ly Mục chẳng biết làm sao đến cấp báo với Sư, Sư bèn giấu dưới giường của mình. Bỗng chốc có Thiên sứ đến xin trao Ly Mục, Sư chỉ cây lê, Thiên sứ đánh cây lê rồi trở về trời. Cây lê khô héo, rồng đến vuốt ve thì liền tươi tốt (có thuyết nói do Sư chú nguyện mà sống lại).

Gần đây cây lê này đã ngã trên đất, có người lấy gỗ của nó làm Kiền chùy treo ở Thiện pháp đường và trai đường, cán của chùy có bài minh. Lúc Sư mới từ Đường trở về thì trụ tại chùa Phụng Thánh ở Chùy Hỏa. Gặp lúc Thái Tổ Đông chinh đi ngang qua quận này, sơn tặc tụ tập, reo hò ở Khuyển thành (thành cao có núi hiểm sông sâu. Nay người đời ghét tên ấy nên đổi là Khuyển thành) cao ngạo, không thể đánh được. Thái Tổ xuống núi đến hỏi Sư về thuật chế địch. Sư đáp:

- Phàm chó là con vật chủ về ban đêm, không thể chủ về ban ngày, giữ được phía trước mà bỏ mất phía sau, nên đánh vào hướng Bắc và ban đêm.

Thái Tổ nghe theo, quả nhiên sơn tặc đại bại xin hàng. Thái Tổ khen là mưu thần. Hằng năm chu cấp năm mươi thạch thuế của huyện gần đó cho chùa để lo việc nhang đèn. Vì thế chùa này có thờ chân dung hai vị Thánh và cũng nhân đó mà gọi là Phụng Thánh tự. Sau Sư dời đến Thước giáp sáng lập đại Già-lam và trụ đến suốt đời. Hành

trang của Sư, trong truyện xưa chẳng ghi. Nhưng tục truyền Sư và ngài Bị Hư ở chùa Thạch Quật là huynh đệ. Ba chùa Phụng Thánh, Thạch Quật và Vân Môn ở trên các ngọn núi liền nhau như răng lược, thường qua lại giao du nhau; người đời sau soạn Tân La Di Truyện lạm ghi việc Thước Thập, Ly Mục vào truyện ngài Viên Quang, lại ghi việc Khuyển Thành vào truyện của ngài Tỳ Hư (Bị Hư) là sai lầm. Rồi người soạn Hải Đông Tăng Truyện cũng theo đó mà chép thành văn, làm mất đi truyện của ngài Bảo Như, gây nghi lầm cho người sau, thật là hù vọng biết bao?

Lương Chí khiến tích tượng:

Thích Lương Chí: Không rõ quê quán và dòng họ của Sư, chỉ biết thị hiện hàng tích vào triều Thiện Đức Vương mà thôi. Trên đầu tích tượng của Sư thường treo một cái bao vải, tích tượng tự bay đến nhà Đàn-việt, rồi chấn tượng để kêu cửa, gia chủ biết mà cúng dường tài vật, khi bao vải đã đầy vật cúng thì tích tượng tự bay trở về, vì thế gọi nơi Sư trụ là Tích Tượng tự. Những thần dị khó lường của Sư đại loại như thế. Sư còn thông thạo những công việc khác, cũng thần diệu không ai sánh bằng. Lại khéo vẽ viết, linh miếu, đắp tượng Tam Tôn, tượng Thiên Vương, điện tháp. Như tượng Bát Bộ Thần Tướng nơi tháp chùa Thiên Vương, Tam Tôn Phật ở chùa Pháp Lâm, và Kim Cang Thần trái phải cũng ở chùa này đều do Sư tạo, viết bằng chùa Linh Miếu và Pháp Lâm. Sư còn tạc một tháp đá nhỏ, tạo tượng Tam Thiên Phật tôn trí trong đó rồi đặt trong chùa để kính lễ. Tượng Phật ở Linh Miếu, do Sư nhập định dùng cảnh quán của chánh định mà làm mô thức để tạo hình. Vì thế trai gái trong thành đều tranh nhau mang đất đến. Ca rằng: “Lai như lai như lai như, lai như suy phản đa lỵ, suy phản đa hỷ đồ lương, công đức tu sắt như lương lai như.”

Đến nay các công việc xay giã đều dùng việc ấy, vì khởi đầu từ đó. Chi phí để hoàn thành pho tượng là hai vạn ba ngàn bảy trăm thạch (hoặc cho là thuế vào đời Kim). Bàn rằng: Có thể cho Sư là người tài đức vẹn toàn, mà dùng đại phương tiện ẩn nơi tầm thường vậy!.

Tán rằng:

*Trai xong tích tượng nhàn trước cửa
An tĩnh phần hương cấm trong lư
Tụng kinh đã hết không còn việc
Lại tạo chân dung để kính nhìn.*

Các Sư sang Tây Trúc:

Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (hòm chữ Quảng) ghi: Thích A Ly Na (Da) Bạt Ma người Tân La. Lúc đầu vì cầu chánh giáo nên Sư sớm sang Trung Quốc, sau đó ý muốn chiêm ngưỡng thánh tích ngày càng mạnh mẽ; nên trong khoảng niên hiệu Trinh Quán, Sư rời Trường An đến Ngũ Thiên Trúc trụ tại chùa Na-lan-đà, xem đọc nhiều luật, luận, sao chép kinh điển; thấy khổ vì sự mong cầu đạt tâm không thành tựu; bỗng nhiên vô thường đến, Sư thị tịch tại chùa Na-lan-đà, thọ hơn bảy mươi tuổi; kế thừa ngài Bạt-ma có Tuệ Nghiệp, Huyền Thái, Cầu Bản, Huyền Cách, Tuệ Luân, Huyền Du, và hai vị Sư mất tên, tất cả đều quên thân để phụng pháp. Những vị sang Thiên Trúc quán xét sự giáo hóa thì hoặc là qua đời trên đường đi, hoặc là trụ luôn bên chùa ấy, rốt cuộc chưa có người trở về Kê Quý và Đường Triều. Chỉ có Huyền Thái trở về Đường, nhưng cũng chẳng biết thị tịch tại nơi nào. Người Trung Thiên Trúc gọi Đông Hải là Củ Củ Trá Ê Thuyết La, Củ Củ Trá là Kê, Ê Thuyết Tra là Quý. Cõi ấy tương truyền rằng: Nước kia kính ngưỡng Thần Kê (thần gà) mà lập làm chủ tôn, cho nên thường đội các chiếc lông để trang sức. Tán rằng:

*Thiên Trúc mờ xa núi điệp trùng
Thương thay Du sĩ tận lực sang
Bao lần trắng tiễn thuyền cô lữ
Chưa thấy mây đưa chiếc trượng về.*

Hai Huệ đồng trần:

Thích Tuệ Tú: Đầu tiên Sư ẩn tích làm môn hạ Hiếu Thế Lang, khi Thế Lang lui về Hoàng Quyển, thì Sư cũng ẩn cư tại Xích Thiện thôn (nay ở huyện An Khang, có Xích Cốc thôn) hơn hai mươi năm. Bấy giờ Quốc Tiên là Cù Sảm Công thường ra ngoài thành tự do săn bắn. Một hôm Tú ra đứng bên trái đường chặn xe của Quốc Tiên mà thưa rằng: “Bần tăng cũng xin theo, có được chăng?” Sảm Công chấp thuận. Tú tung hoành xung đột, đơn thân xông lên trước, Công thấy rất vui mừng. Đến lúc ngồi nghỉ ngơi, liền sai nấu nướng thịt sẵn để cùng ăn, Tú cũng cùng ăn với mọi người, tuyệt không tỏ vẻ chống trái, lát sau bước đến trước Sảm Công thưa rằng: “Nay có một món rất ngon nơi đây, xin dâng thêm lên được chăng?”. Công đáp: “Được!”. Tú bèn che người rồi cắt thịt đùi của mình đặt lên mâm dâng cho Sảm Công, máu tuôn ướt áo. Công kinh ngạc nói rằng: “Sao phải đến như thế?”

Sư đáp: “Lúc đầu tôi cho rằng Công là người nhân từ, hay khoan

thứ với mình mà cảm thông với muôn vật, cho nên mới đi theo. Nay xét thấy Công chỉ ham giết chóc, độc tâm hại vật để dưỡng thân mà thôi. Như thế đâu phải là hành động của người quân tử; chẳng phải là đường của tôi!”

Nói xong phủ áo mà đi. Công rất hổ thẹn, nhìn lại thức ăn trong mâm thì thấy miếng thịt sống vẫn còn, Công rất kinh ngạc trở về tâu với triều đình, Chân Bình Vương nghe được sai sứ đến mời thỉnh, bấy giờ Tú đang nằm ngủ trên giường của đàn bà, Trung Sứ cho là tầm thường, bèn quay trở về. Đi được bảy, tám dặm thì gặp Sứ trên đường. Sứ liền hỏi: “Sứ từ đâu đến đây?”

Sứ đáp: “Dự trai thất tại nhà Đàn-việt trong thành. Vừa xong thì ta liền đến đây.”

Quan Trung sứ thuật lại lời này với Vương. Vương sai người kiểm tra nhà Đàn-việt, thì sự thật đúng như thế. Không bao lâu Sứ bỗng nhiên thị tịch, người trong thôn khiêng an táng phía Đông Nhĩ Hiện (còn gọi là Loát Hiện). Trong thôn có người từ phía Tây Nhĩ Hiện đến thì lại gặp Sứ trên đường, người ấy bèn hỏi: “Sứ đến đâu?”

Sứ đáp: “Ta sống ở đây đã lâu, nay muốn đến nơi khác.” Nói xong vái chào rồi từ biệt. Sứ đi được khoảng nửa dặm thì vọt lên mây đi mất. Người kia đến phía Đông Nhĩ Hiện thì đám tang chưa xong, bèn thuật lại nguyên do, quật mộ lên xem thì chỉ thấy một chiếc giày cỏ mà thôi. Nay ở phía Bắc huyện An Khương có chùa Tuệ Tú, là nơi Sứ đã trụ, tại đây cũng có tháp thờ Sứ.

Thích Tuệ Không: Sứ là con của một nô tỳ trong nhà Thiên Chân Công, lúc nhỏ tên là Ưu Trợ (phương ngôn). Chân Công thường lo sợ bệnh ung nhọt của mình phát tác mà chết, nên người đến thăm hỏi an ủi rất đông. Lúc Ưu Trợ lên bảy tuổi, một hôm hỏi mẹ rằng: “Nhà có việc gì mà khách khứa đông như thế?” Người mẹ trả lời: “Chủ nhân bị ác bệnh sắp chết, con chẳng biết ư?” Trợ nói: “Con có thể giúp được!” Người mẹ kinh ngạc thưa lại với Chân Công. Công cho người gọi đến. Trợ đến ngồi bên giường im lặng không nói một lời, trong giây lát nhọt vỡ mủ lành bệnh, Công cho là việc ngẫu nhiên, không lấy làm lạ. Khi Ưu Trợ đã lớn, lo việc nuôi giữ chim ưng, rất hợp ý Công. Một hôm người em của Chân Công được bổ làm quan trấn nhiệm bên ngoài, xin Công chọn chim ưng đem về trị sở. Một đêm Công nhớ lại việc chim ưng, định sáng bảo Ưu Trợ bắt đến. Ưu Trợ đã biết trước việc này, liền bắt ưng, mờ sáng thì đem đến. Công rất kinh ngạc, lúc ấy mới biết việc cứu chữa ung nhọt ngày trước thật khó lường. Công liền thưa: “Tôi

chẳng biết bậc Chí Thánh đã nương gá vào nhà tôi, nên có những lời ngông cuồng, không kính lễ, làm ô nhục ngài, tội ấy làm sao rửa sạch! Từ nay về sau xin làm Đạo sư dẫn dắt tôi!”

Nói xong liền lễ bái. Linh dị đã hiển lộ, nên Ưu Trợ xuất gia làm Tăng đổi tên là Tuệ Không, thường trụ tại một ngôi chùa nhỏ; mỗi khi say sưa khật khưởng, Sư thường mang một sọt tre (ký) ca múa khắp xóm làng, nên có hiệu là Phụ Ký Hòa thượng, ngôi chùa Sư trụ cũng nhân đó mà gọi là Phụ Các tự, vì phương ngôn gọi Ky là Phụ cái. Mỗi khi Sư vào trong giếng của chùa thì vài tháng chẳng ra, nên lấy tên Sư đặt tên cho giếng ấy. Khi Sư sắp ra khỏi giếng thì có một vị thần có dáng một đứa trẻ mặc áo xanh vọt lên trước, vì thế chư Tăng trong chùa lấy đó để chờ đợi, Sư từ giếng lên, nhưng y phục chẳng ướt.

Về già Sư dời đến chùa Hằng Sa (nay ở chùa Ngô Ngự, huyện Nghinh Nhật có câu: Hằng sa nhân xuất thế, nên gọi là Hằng sa động). Bấy giờ ngài Nguyên Hiếu soạn các kinh sớ, thường đến Sư để chất vấn những điều nghi, hoặc cùng nhau du hí. Một hôm hai Sư men theo suối bắt cá, ốc để ăn rồi phóng ược trên tảng đá, Sư chỉ và đùa rằng: Phân của người còn cá của ta (nhử thử ngô ngư), do đó gọi là Ngô ngư tự. Có người cho lời này của ngài Nguyên Hiếu là sai). Người đời lầm gọi suối này là Mạo Hỉ xuyên.

Cù Sảm Công, một hôm dạo núi bỗng thấy Sư đã chết từ lâu trên đường núi, thi thể sinh chương, thối rửa dòi bọ lúc nhúc, Công than thở hồi lâu rồi trở về thành, thì lại thấy Sư đang say sưa nghêu ngao múa hát trong phố chợ. Lại một hôm Sư mang các sợi dây se bằng cỏ vào chùa Linh Miếu, giăng kết quanh Kim đường, trái phải lầu kinh và phòng xá ở Nam Môn, rồi nói với Cương Ty rằng: “Sau ba ngày mới được lấy các sợi dây này!”. Cương Ty lấy làm lạ, nhưng cũng vâng theo. Quả nhiên ba ngày sau, Thiên Đức Vương xa giá đến chùa, Chí Quỷ nổi giận thiêu cháy tháp, chỉ những nơi có sợi cỏ giăng kết thì tránh khỏi.

Thần Ấn Tổ Sư Minh Lãng xây dựng chùa Kim Cang, tổ chức lễ Lạc thành, các bậc long tượng trong Phật môn đều vân tập, chỉ một mình Sư không đến. Lãng Sư đốt hương chí thành cầu khẩn, lát sau thì Sư đến, bấy giờ trời mưa lớn, nhưng áo Sư chẳng ướt, chân chẳng dính bùn đất, Sư nói với ngài Minh Lãng rằng: “Ngài hạ mình, ân cần triệu thỉnh, nên bây giờ Tôi đến đây!”

Những linh tích về Sư rất nhiều. Đến lúc sắp thị tịch, Sư bay lên hư không mà báo; trà tỳ thân được vô số xá-lợi. Bình sinh Sư từng xem Triệu luận và nói rằng: “Đây là bộ sách khi xưa ta soạn”, mới biết Sư

là hậu thân của ngài Tăng Triệu. Tán rằng:

*Săn bắn chốn thảo nguyên, nằm tựa đầu giường,
Nơi quán rượu cuồng ca, ngủ yên đáy giếng
Quầy chiếc dép đạp hư không đến chốn nào Một
đôi xin tạm biệt sen trong lửa đỏ.*

Từ Tạng định luật học:

Đại đức Từ Tạng họ Kim, là con của quan Tô Phán Mậu lâm thời? Chân Cốt ở Thần hàn. Cha ngài làm quan rất thanh liêm, nhưng chưa có con nối dõi, do đó tâm hướng về Tam bảo, tạo tượng Thiên Bộ Quán Âm mong cầu một nam kế nghiệp. Nguyện rằng: “Nếu sinh được một nam sẽ cho xuất gia làm bến bờ cho biển pháp. Một hôm người mẹ nằm mộng thấy ngôi sao rơi vào lòng, nhân đó có thai, sau sinh ra đồng ngày sinh với Đức Thích-ca, đặt tên là Thiên Tông Lang. Sư có trí tuệ trong sáng, văn tài ngày càng trác tuyệt, nhưng lại chẳng nhiễm thế trần, cha mẹ mất sớm, Sư càng nhàm chán vinh hoa nên lia vợ con, bỏ ruộng vườn, thí làm chùa Nguyên Ninh, vào chốn rừng sâu núi hiểm một mình ẩn tu, chẳng cần tránh cọp sói, tu khô cốt quán. Vì thường bị mối mọt, nên Sư cất một ngôi thất nhỏ, trong đó chất đầy gai nhọn chung quanh, rồi để trần ngôi vào giữa, nếu cử động thì bị gai chích, còn đầu thì cột vào dây kéo thẳng lên xà nhà để trừ hôn trầm.

Lúc ấy triều đình vừa khuyết một Thái phụ, vua quan bình nghị chọn Sư, nhưng nhiều lần thỉnh mời, nhưng Sư kiên quyết từ chối. Cuối cùng Vương ra lệnh rằng: “Nếu không trở về thì chém!”. Sư bèn nói: “Ta thà trì giới một ngày mà chết, chứ không thể phá giới để được sống một trăm năm.”

Sư về tâu lại, Vương phải cho phép xuất gia. Sư lại vào sâu nơi núi rừng ẩn tu, lương thực không người cung cấp. Bấy giờ thường có một con chim lạ ngậm quả đến cúng dường; Sư chỉ thuận tay mà lấy ăn. Một hôm mộng thấy người trời đến Sư lãnh thọ năm giới. Lúc ấy Sư mới ra khỏi cốc, trai gái trong làng tranh nhau đến cầu thọ giới. Sư thường tự than là mình sinh ở nơi biên địa, muốn đến phương tây nhận sự đại giáo hóa. Năm Bính Thân niên hiệu Nhân Bình thứ ba (tức năm Trinh Quán thứ mười), Sư vâng sắc cùng hơn mười đệ tử là Tăng Thật... sang Đường. Đầu tiên tham bái tại núi Thanh Lương. Núi có chân tượng Đức Văn-thù. Nước ấy truyền rằng: “Tượng do tướng trời của Đế Thích xuống đắp tạo!”. Từ Tạng khẩn cầu trước tượng xin thâm cảm ứng. Đến đêm Sư mộng thấy tượng dùng tay xoa đầu mình và trao cho các câu kệ

tiếng Phạm. Lúc thức dậy Sư chẳng hiểu nghĩa bài kệ. Đến sáng bỗng có một vị Tăng lạ đến giải thích (đã ghi ở thiên Hoàng Long Pháp) và nói rằng: “Tuy có học vạn kinh giáo, cũng chẳng hơn các câu văn này!

Nói xong vị tăng trao cho Sư ca-sa và xá-lợi rồi biến mất (lúc đầu ngài Từ Tạng ẩn tích, nên Đường Tăng Truyện chẳng ghi các việc này). Sư biết đã được Đại Thánh thọ ký, nên xuống Bắc Đài đến hồ Đại Hòa rồi vào kinh đô. Vua Thái Tông sai sứ đến phủ dụ mời trụ tại Biệt Viện Thăng Quang, ân tứ rất trọng hậu. Sư ngại nơi đó ồn náo nên dâng biểu xin đến sườn núi phía Đông chùa Vân Tế ở Chung Nam chất đá làm thất, ẩn cư ba năm, người thân đều đến thọ giới, sự linh ứng ngày càng nhiều; sợ dài dòng nên chẳng ghi hết. Không bao lâu Sư lại về kinh, được vua ban sắc thăm hỏi cấp cho hai trăm xấp lụa để làm phí dụng và y phục. Năm Quý Mão, niên hiệu Trinh Quán mười bảy, Thiên Đức Vương của Tân La dâng biểu xin cho Sư được phép trở về. Vua hạ chiếu chấp thuận, đồng thời triệu nhập cung ban cho một áo lụa, năm trăm tấm vải lụa năm màu, Đông cung cũng ban hai trăm tấm, cùng với nhiều lễ vật khác. Sư biết trong nước chưa đủ kinh tượng, nên xin một bộ Đại Tạng Kinh. Đến các vật như tràng phan, hoa cái... có thể làm phước lợi, nên Sư đều mang trở về tất cả. Khi Sư vừa về đến, cả nước đều vui mừng, thỉnh trụ tại chùa Phấn Hoàng (sử Đường ghi là Vương Phấn), cấp cho một ngôi nhà lớn, Vương lại thỉnh Sư vào cung giảng về luận Đại thừa. Sư lại đến chùa Hoàng Long giảng Bồ-tát giới Bản bảy ngày bảy đêm, trời làm mưa cam lộ; mây mù, sương khói che mát cả giảng đường. Tất cả bốn chúng đều kính phục điều thần dị này. Triều đình nghị bàn rằng: “Phật giáo du nhập đến Đông quốc này, tuy đã trải qua trăm ngàn năm, mà đối với việc trụ trì, tu tập, kính lễ còn thiếu phép tắc nghi quỹ. Như chẳng có kỷ cương thì lý không làm sao để ngay thẳng trong sạch. Nay xin ban sắc cho Sư Từ Tạng làm Đại Quốc Thống. Phàm tất cả nghi quy phép tắc của tất cả tăng ni đều ủy thác cho Tăng Thống định đoạt (vào niên hiệu Thiên Bảo đời Bắc Tề, Trung Quốc lập Thập Thống, quan Hữu ty tùy thuận phân chia. Bấy giờ Hoàng Đế phong Pháp sư Pháp Thuận làm Đại Thống, còn chín người còn lại là Thông Thống. Lại vào thời Lương Trần có lập ra Quốc Thống, Châu Thống, Quốc Đô, Châu Đô, Tăng Đô, Tăng Chánh, Đô Duy... tất cả đều thuộc Chiêu Huyền Tào. Tào tức chức quan thống lãnh Tăng ni. Đến đầu đời Đường thì lập mười vị Đại đức. Năm Canh Ngọ, nhằm năm thứ mười một đời Chân Hưng Vương, Tân La tôn Pháp sư An Tạng làm Đại Thư Tỉnh, và lập thêm hai Tiểu Thư Tỉnh. Qua năm sau, tức năm Tân Mùi tôn Pháp sư

Tuệ Lượng người Cao Ly làm quốc thống, cũng gọi là Tự Chủ. Pháp Sư Bảo Lương làm Đại đô duy na và chín vị Châu Thống, mười tám vị Quận thống. Đến ngài Từ Tạng thì lại lập Đại quốc thống một vị. Đây chẳng phải là chức vị thường định, cũng giống như phu lễ lang là Đại A Can, Kim Dữ Tín là Đại Đại Giác Can. Về sau đến năm thứ nhất đời Nguyên Thánh Đại Vương lại lập danh xưng Tăng quan trao cho Pháp Điển, lập một vị Đại Xá, hai vị lại làm Ty Đổng. Trong Tăng thì có Tài Hành quản chúng, nếu qua đời thì thay thế chứ không định niên hạn. Ngày nay có hàng Tử Y cũng là biệt chế của chùa Luật.

Hương Truyện ghi rằng: “Lúc ngài Từ Tạng đến Đường, vua Thái Tông thỉnh đến điện Thúc Càn giảng kinh Hoa Nghiêm, trời tuôn mưa cam lộ, phong làm quốc sư”. Đây là lời hư vọng. Đường Truyện và Quốc Sử không có văn này). Ngài Từ Tạng lập hội Tư Da, mạnh mẽ hoằng truyền, khiến Tăng Ni năm bộ mỗi mỗi tăng tấn cữ học. Nửa tháng thì thuyết giới một lần, đến Đông, Xuân thì khảo thí chung, khiến tất cả biết rõ trì phạm, đặt người quản lãnh để duy trì, lại sai tuần sứ đi kiểm tra bên ngoài chùa, khuyên bảo răn dạy Tăng phạm lỗi, trang nghiêm kinh tượng, lấy đó làm quy tắc thường hằng. Một đời hộ pháp hưng thành từ đây, như Khổng Phu Tử từ Vệ trở về Lỗ, nhạc chánh, nhã tụng, mỗi mỗi đều có phép tắc. Trong thời gian này, người Trung Quốc thọ giới phụng Phật thì mười nhà hết tám, chín nhà có người xin thế phát xuất gia, ngày càng tăng thêm, bèn xây chùa Thông Độ, lập giới đàn độ bốn chúng (việc lập giới đàn đã nêu ở trên). Sư lại dùng nhà cửa ruộng vườn của mình làm chùa Nguyên Ninh, tổ chức lễ lạc thành giảng một vạn bài kệ kinh Tạp Hoa, cảm được năm mươi hai người nữ hiện thân nghe pháp, Sư sai môn nhân trồng năm mươi hai cây để biểu thị điềm linh dị này, nhân đó Sư có hiệu là Tri Thức Thọ. Sư từng cho rằng áo mao cân đai của nước nhà chẳng giống với Trung Quốc, nên đem ra luận nghị trong triều, mọi người đều đồng ý khen hay vì thế đến năm Kỷ Dậu nhằm năm thứ ba đời Chân Đức Vương vua quan bắt đầu mặc triều phục như Trung Quốc. Qua năm sau tức năm Canh Tuất, vào ngày mồng một tháng giêng thì ban hành niên hiệu Vĩnh Huy. Từ đó về sau mỗi lần có triều kiến, Sư được xếp đứng đầu các quan, đó là vì công của Sư vậy.

Về già Sư rời kinh đô đến quận Giang Lăng (tức Minh châu) lập chùa Thủy Đa để cư trụ. Một hôm mộng thấy một vị chân Tăng, hình giống như người đã gặp ở Bắc Đài thuở xưa đến báo rằng: “Hôm sau đến gặp ta tại Đại Tông Đình” (tại Tông Đình đến nay cũng không sinh

gai góc, cũng không có các loài ưng, thước đậu).

Sư kinh sợ lĩnh thức, hôm sau đến Tông Đình, quả nhiên cảm được Bồ-tát Văn-thù đến, Sư bèn thưa hỏi pháp yếu. Bồ-tát lại nói: “Hẹn gặp lại tại nơi có sợi dây cuộn tròn tại Thái Bá sơn. Nói xong thì biến mất. Từ Tạng bèn đến Thái Bá tìm kiếm bỗng thấy có một con rắn lớn đang cuộn tròn bên gốc cây thì nói với thị giả rằng: “Đây là nơi có dây leo cuộn tròn (cát bàn).”

Sư bèn lập am ngay tại đó gọi là Thạch Nam viện để trụ, đợi Đại Thánh đến. Một hôm bỗng có một vị cư sĩ đắp tấm y cũ rách, mang một giỏ đan bằng vỏ cây trong đó có một con chó chết đến nói với thị giả của Sư rằng:

- Muốn gặp Từ Tạng nên đến đây vậy!

Thị giả nói rằng:

- Từ khi theo hầu đến nay chưa thấy ai dám ngỗ nghịch phạm húy thấy ta, nay ông là ai mà cuồng ngôn như thế?

Cư sĩ đáp:

- Chỉ cần báo với thầy của người!

Thị giả vào báo, Từ Tạng chẳng biết vội nói:

- Chỉ là kẻ cuồng ư?

Các đệ tử bèn ra nhục mạ đuổi đi. Vị Cư sĩ liền nói:

- Trở về thôi! Trở về thôi! Kẻ có ngã tướng đâu thấy được ta!

Nói xong đổ giỏ xuống đất, con chó chết rơi ra biến thành tòa báu Sư tử, cư sĩ thăng tòa phóng ánh sáng mà bay đi. Từ Tạng nghe nói vội chỉnh trang oai nghi theo luồng ánh sáng lên đến Nam lĩnh, nhưng đã mệt mờ chẳng kịp, bèn tự vẫn mà chết. Trà-tỳ thân linh cốt thờ trong hang đá ấy.

Sư tạo lập được hơn mười ngôi chùa tháp, mỗi một lần xây dựng thì đều có các điềm lành linh dị hiện đến, cho nên tiền bạc cúng rất nhiều, không bao lâu thì hoàn thành. Còn những đạo cụ, y áo của Sư cùng với chiếc gối mộc áp mà Long vương hồ Đại Hòa dâng hiến và chiếc ca-sa của Thế Tôn thì tôn trí tại chùa Thông Độ.

Lại ở huyện Hiến Dương (nay là huyện Ngạn Dương) có chùa Áp Du. Vì gối mộc áp thường hiện điềm linh dị ở nơi đây, nên đặt tên như thế. Có Sư Thích Viên Thắng sang Trung Quốc tu học trước ngài Từ Tạng, nhưng đồng trở về quê giúp việc hoàng truyền Luật bộ. Tán rằng:

Đến núi Thánh Lương mộng trở về

Bảy thiên, ba tụ nhất thời trao

Muốn khiến tục, Tăng thêm hổ thẹn

*Áo mào triều thần theo Trung Hoa.****Ngài Nguyễn Hiếu không bị câu thúc:***

Thánh sư Nguyễn Hiếu họ Tiết, tổ phụ là Nhưng Bì Công còn gọi là Xích Đại Công, nay ở bên cạnh vực Xích Đại còn miếu thì Nhưng Bì Công. Cha của Sư là Đàm Nại Nải Mạt. Sư sinh nơi cội cây Sa-la, Bắc Lật cốc, thôn Phật Địa, phía Nam quận Áp Lương (nay là quận Chương Sơn). Thôn tên là Phật Địa, hoặc gọi là Phát Trí (tục gọi là Phát Đăng Ất thôn); cây Sa-la, truyền rằng gia đình của Sư vốn ở phía Tây nam của cốc này, mẹ Sư có thai đã đến ngày sinh, vừa lúc đi ngang qua cây lật (cây dẻ) bên cốc, bỗng nhiên sinh ra Sư, vì việc quá cấp bách không thể về nhà được, nên dùng áo của người chồng treo giăng trên cây để làm nơi ngủ nghỉ. Do đó mà gọi là cây Sa la. Quả của cây này cũng khác thường, đến nay gọi là Sa la lật cổ. Tục truyền rằng, xưa có vị chủ tự cấp cho mỗi người giúp việc chùa một tối hai quả dẻ thức ăn, người này kiện lên quan, quan lấy làm lạ mới kiểm xét hạt dẻ, thì mỗi một hạt dẻ được một bát thức ăn, bèn phán chỉ cấp một hạt mà thôi. Do đó mà gọi là lật cốc.

Sau khi Sư xuất gia thì đổi nhà làm chùa, tên là Sơ Khai, bên cội cây lập chùa gọi là Sa-la. Hành trạng của Sư ghi: Sư là người Kinh đô, từ đời Tổ khảo. Đường Tăng Truyện nói Sư người ở Hạ Tương châu. Xét trong khoảng năm Lân Đức thứ hai, Văn Võ Vương cất đất của Hạ châu, Thượng châu lập thành Áp Lương châu, thế thì Hạ châu nay là quận Xương Ninh. Quận Áp Lương vốn là một huyện của Hạ châu; còn Thượng () châu thì nay là Thượng () châu, cũng gọi là Tương châu. Thôn Phật Địa nay thuộc huyện Từ Nhân, tức là vùng đất phân chia từ huyện Áp Lương.

Lúc Sư mới sinh đặt tên là Thệ Tràng, em tên là Tân Tràng (Tràng, tục gọi là Mao). Mẹ Sư nằm mộng thấy một ngôi sao rơi vào người mà có thai, lúc sắp sinh Sư có mây năm màu che phủ mặt đất, đó là vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Đại Nghiệp mười ba nhằm năm thứ ba mươi chín đời Chân Bình Vương của Tân La. Sư rất thông minh đĩnh ngộ, học tập chẳng từ nơi thầy. Việc trước sau du phương, hoằng hóa, hành tích của Sư đều chép đủ trong Đường Tăng Truyện và Hàng Trạng, ở đây không ghi lại, chỉ thuật một, hai đoạn dị sự ghi trong Hương Truyện mà thôi.

Một hôm Sư làm một người phong điên đi trên đường ca rằng: “Ai cho một cây búa, ta sẽ chặt trụ trời!”. Mọi người đều chẳng hiểu. Bấy

giờ Thái Tông nghe được nói rằng: “Vị Sư này hầu như muốn được quý phụ sinh hiền tử đây! Trong nước mà có người Đại hiền thì lợi ích thật vô cùng!”.

Bấy giờ trong Dao Thạch Cung (nay là Học viện) có một công chúa đang cô độc, Vương sai sứ tìm Hiếu dẫn vào. Sứ vâng sắc tìm kiếm, khi từ Nam sơn đến cầu Văn Xuyên (Sa Xuyên, tục gọi là Mâu Xuyên, Văn Xuyên; cầu tên là Du Kiều) thì gặp, Hiếu giả vờ rơi xuống sông làm ướt cả quần áo. Sứ bèn dẫn vào cung thay y phục hong phơi, nhân đó tá túc qua đêm. Sau quả nhiên công chúa có thai sinh ra Tiết Thông. Thông rất thông minh, lâu thông kinh sử, là một trong Thập Hiền của Tân La. Tiết Thông dùng phương ngôn để hội thông danh vật phong tục của Trung Hoa và các Biên quốc, đồng thời giải thích Lục Kinh, văn học. Cho đến nay, những người theo việc giải thích kinh sử ở Hải Đông vẫn truyền thọ không dứt).

Sư đã mất giới mà sinh ra Tiết Thông, về sau mặc áo quần thế tục, tự gọi là Phác Tánh Cư sĩ, chợt gặp người diễn trò đang đùa giỡn với một chiếc hồ lô lớn, hình trạng rất kỳ lạ. Cư sĩ bèn phỏng theo hình dáng ấy mà chế thành một loại đạo cụ, lấy ý nghĩa câu: “Nhất Thiết vô ngại nhân, nhất đạo xuất sinh tử” trong kinh Hoa Nghiêm mà mệnh danh là “Vô ngại”, soạn các bài ca lưu hành ở đời. Cư sĩ thường mang theo vật này đi khắp ngàn thôn vạn xóm vừa ca vừa múa, dùng ngâm vịnh giáo hóa để trở về, khiến cho tất cả mọi loài từ hàng dân dã đến kẻ quyền quý và cả khỉ vượn... đều biết danh hiệu Phật-đà, đều xưng tiếng “Nam-mô”. Sự giáo hóa của ngài Nguyên Hiếu rất lớn vậy.

Thôn mà ngài đã sinh ra tên là Phật Địa, chùa mà ngài đã xây dựng gọi là Sơ Khai. Còn tự xưng là Nguyên Hiếu là ngâm biểu thị ý nghĩa mới làm sáng tỏ mặt trời Phật. Nguyên Hiếu cũng là phương ngôn, người thời bấy giờ dùng phương ngôn gọi ngài là Nguyên Hiếu, là khởi đầu. Ngài từng trụ chùa Phấn Hoàng, soạn Hoa Nghiêm Kinh Sơ đến phẩm Thập Hồi Hương thứ bốn mươi thì qua đời. Lại nhân nơi tụng mà phân thân trên một trăm cây tùng, nên mọi người đều cho ngài đã đạt giai vị Sơ địa. Cũng nhân nơi lời dụ dẫn của Long vương, thừa chiếu chỉ của vua mà trên đường đi, soạn Tam-muội Kinh Sơ. Ngài đặt bút nghiên ở khoảng giữa hai sừng trâu để viết, nhân đó mà gọi là Giác Thừa, cũng để hiển bày yếu chỉ Bản Giác Thủy Giác. Pháp sư Đại An sắp xếp phân biệt phẩm kinh và dán thành quyển, cũng là người biết âm điệu xướng hòa với Sư.

Sau khi ngài thị tịch, Tiết Thông nghiền nát di cốt đắp thành chân

tượng tôn thờ nơi chùa Phấn Hoàng, để biểu thị lòng kính ngưỡng suốt đời. Có lần Thông quỳ một bên đánh lễ, bỗng tượng quay nhìn, đến nay vẫn còn nguyên trạng như thế. Chùa hang mà ngài Nguyên Hiếu từng cư trụ, ở bên cạnh có nền móng nhà của Tiết Thông. Tán rằng:

*Giác thừa mới khai Tam-muội sơ
Múa hồ theo gió khắp xóm thôn
Trăng sáng Dao cung xuân một giắc
Phấn Hoàng đóng cửa ảnh quay đầu.*

Nghĩa Tương truyền giáo:

Pháp sư Nghĩa Tương họ Kim, cha là Hàn Tín, năm hai mươi chín Sư vào chùa Hoàng Phước ở kinh đô thế phát xuất gia, không bao lâu lại muốn sang Trung Quốc tham học, nên cùng với ngài Nguyên Hiếu ra khỏi Liêu Đông, lính tuần biên cho là gián điệp, bắt giam nhiều tuần, sau được tha mà trở về (sự việc chép tại Thôi Hậu Bản Truyện và hành trạng của ngài Nguyên Hiếu). Năm Vĩnh Huy thứ nhất, Sư theo sứ Đường vào Trung Quốc. Đầu tiên ngụ tại Dương châu, Châu tướng là Lưu Chí Nhân mời trú tại nha môn, cúng dường đầy đủ. Kế đó Sư đến chùa Chí Tướng ở núi Chung Nam tham yết ngài Trí Nghiễm. Đêm trước ngài Trí Nghiễm mộng thấy một cây lớn mọc ở Hải Đông, cành lá trải rộng, phủ bóng mát đến tận Thần châu, trên đó có một tổ phượng, Sư leo lên xem thì thấy có một viên ma ni bảo châu, ánh sáng chiếu xa. Tỉnh giấc rất kinh ngạc liền quét dọn già lam để đón. Sư đến, trong lúc dùng lễ nghinh tiếp, ngài Trí Nghiễm từ tốn nói rằng:

- Đêm qua mộng thấy diềm ông đến chỗ ta.

Sư được nhận làm đệ tử nhập thất; Diệu chỉ của Hoa Nghiễm, Sư phân tích đến chỗ u vi, ngài Trí Nghiễm rất vui mừng, gặp được tri âm ắt phát được điều mới lạ. Có thể cho rằng móc sâu, dây ẩn, xanh đỏ hòa hợp làm biến hoại sắc xưa. Không bao lâu sau thừa tướng của bản quốc là Kim Khâm Thuần còn gọi là Nhân Vấn, Lương Đồ bị cầm tù ở Đường, Cao Tông sắp đem đại binh chinh phạt Tân La. Khâm Thuần bí mật báo Sư về trước báo tin. Vì thế năm Canh Ngọ, niên hiệu Hàm Thuần thứ nhất Sư trở về nước, trình tấu sự việc trước triều. Vương mời Thần Ấn Đại Đức Minh Lăng giả lập Mật đàn để cầu khẩn. Quả nhiên nước nhà tránh được binh loạn.

Năm Nghi Phượng thứ nhất, Sư trở về núi Đại Bá, vâng sắc lập chùa Phù Thạch, xiển dương Đại thừa, có nhiều linh cảm. Bấy giờ ngài Hiền Thủ, môn hạ của Tổ Chung Nam soạn Sưu Truyền Số gửi phó bản

sang cho Sư, đồng thời gửi thư khẩn thiết tỏ bày rằng: “Pháp Tạng, tăng nhận chùa Sùng Phước ở Tây kinh, gửi thư đến Hoa Nghiêm Pháp sư ở Tân La Hải Đông: Từ khi chia tay đến nay đã hơn hai mươi năm, lòng chân thành ngưỡng vọng chẳng lúc nào quên, ngặt vì vạn dặm mịt mù, biển non ngăn cách. Hận rằng đời này chẳng được tái hội, đành ôm lòng luyến nhớ, đầu gối nói nên lời. Chắc hẳn do đời trước đồng nhân, nên kiếp này đồng nghiệp, được lãnh thọ báo thân này, gọi nhuần bộ kinh lớn quý, lại được Tiên sư trao cho bí điển này, mong nhờ Thượng nhân sau khi trở về cố quốc khai diễn Hoa Nghiêm, tuyên dương pháp giới vô ngại duyên khởi, trùng trùng đế võng, khiến cho cõi Phật ở Tân La lợi ích được rộng lớn, niềm vui càng sâu dày. Thế mới biết sau khi Như Lai diệt độ, người làm Phật nhật sáng soi, pháp luân lại chuyển, chánh pháp trụ lâu chỉ có Pháp sư mà thôi!

Tạng tôi tiến bước thì chẳng thành, quay lui thì đơn độc, nghĩ đến sách này, hổ thẹn gánh vác cho Tiên sư, nên cứ tùy phần mà thọ trì, không dám lìa xa. Chỉ mong nhờ vào công nghiệp này để kết nhân duyên ở tương lai. Nhưng vì chương số của Hòa thượng, nghĩa thì phong phú, văn lại giản lược, người đời sau phần nhiều khó thấy được chỗ vào, do đó mới chép những lời hay ý đẹp của Hòa thượng lại rồi soạn thành nghĩa ký. Gần đây nhờ có Pháp sư Thắng Thuyên sao chép lại đem về quê lưu truyền xin Thượng nhân xem đọc, kiểm định dở hay, mong được lời chỉ dạy!

Cúi nguyện đời đời kiếp kiếp ở mai sau, dù xả thân hay thọ thân, cũng đều cùng nhau tại Lô-xá-na, nghe nhận diệu pháp vô tận như thế, tu hành vô lượng hạnh nguyện Phổ Hiền như thế, trừ sạch nghiệp ác. Nếu như một mai kia đọa lạc, cúi xin Thượng nhân chẳng bỏ duyên xưa vào trong các đường dạy cho chánh đạo. Người tin điều này, lúc bấy giờ hỏi còn hay mất, không ghi hết lời!

Ngài Nghĩa Tương bèn khiến mười ngôi chùa truyền giáo, đó là chùa Phù Thạch ở núi Đại Bá, chùa Hải Ấn ở Tỳ-ma-la Già-da tại Nguyên châu, chùa Ngọc Tuyền ở Tỳ Sất, chùa Phạm Ngư ở Kim Tỉnh, chùa Hoa Nghiêm ở Nam nhạc... Sư còn Pháp Giới Đồ Thư và Lược Số, gồm thâu yếu chỉ Nhất thừa, lời giáo giới của ngàn năm vô cùng trân quý, ngoài ra Sư không còn soạn thuật gì. Mùi vị của một vạc, chỉ nếm một miếng thịt cũng đã biết đủ. Năm Mậu Thìn, niên hiệu Tống Chương sách hoàn thành, cũng năm này ngài Trí Nghiễm thị tịch, cũng giống như Khổng Tử qua đời khi soạn xong bài Hoạch Lân (bắt lân). Người đời tương truyền ngài Nghĩa Tương là hóa thân của Bảo Cái ở

Kim sơn.

Đệ tử của Sư có Ngô Chân, Trí Thông, Biểu Huấn, Chân Định, Chân Tạng, Đạo Dung, Lương Viên, Tướng Nguyên, Năng Nhân, Nghĩa Tịch, là mười vị Đại đức Thượng thủ đều là Á Thánh, mỗi vị đều có truyện ký. Ngô Chân từng trụ tại chùa Cốt Nham, ở núi Hạ Kha, mỗi đêm thường duỗi tay thắp đèn ở Phù Thạch thất. Trí Thông soạn Chùy Động Ký, vì tự thân lãnh thọ lời giáo huấn, nên lời lẽ hợp với diệu chỉ. Biểu Huấn từng trụ tại chùa Phật Quốc, thường đến cung trời. Khi ngài Nghĩa Tướng trụ chùa Hoàng Phước, thường cùng đại chúng nhiều tháp, ai cũng đều bước trên hư không mà lên, không cần thêm bậc, cho nên tháp này không xây các bậc thêm, đồ chúng đi trên không cách mặt thêm ba tấc, Sư quay lại nói rằng:

- Người đời thấy thế này thì cho là kỳ lạ, không thể dùng để giáo huấn họ được!

Tất cả đều ghi đủ trong Bản Truyện do Thôi Hưu soạn.

Tán rằng:

*Trèo non, vượt sóng, dãi khói mây
Chí tướng khai môn tiếp bảo trân
Rực rỡ Hoa Nghiêm soi cố quốc
Chung Nam, Thái Bá một mùa xuân.*

Xà Phước chẳng nói:

Một ngôi làng phía Bắc Vạn thiện ở Kinh đô có một người đàn bà không chồng mà có thai, sinh ra một bé trai. Năm lên mười hai tuổi mà chẳng nói, chẳng đứng dậy, nhân đó mà gọi là Xà Đồng (ở sau hoặc gọi là Thôn Bốc, Ba, Phục đều có nghĩa là Đồng). Một hôm người mẹ qua đời. Bấy giờ ngài Nguyên Hiểu đang trụ tại chùa Cao sơn thấy Xà Phước đến bên lễ tiếp, Xà Phước chẳng đáp lại mà nói rằng:

- Con trâu cái chở kinh ngày xưa của ngài và tôi nay đã chết, đồng đến chôn được chăng?

Ngài Nguyên Hiểu đáp:

- Vâng!

Xong bèn đưa về nhà, khiến ngài Nguyên Hiểu Bố tát trao giới. Ngài Nguyên Hiểu đến bên tử thi nói rằng:

- Chẳng sống chừ, mà chết cũng khổ,

Chẳng chết chừ, mà sống cũng khổ.

Xà Phước nói:

- Lời lẽ dài dòng quá! Phải nói: Sống chết đều khổ chứ!

Cả hai bèn chở đến chân núi phía Đông Hoạ Lý sơn. Ngài Nguyên Hiếu nói:

- Chôn cạp trí tuệ ở trong rừng trí tuệ được chăng?

Xà Phước nói kệ rằng:

*Khi xưa Thích-ca Mâu-ni Phật
Ta-la song thọ vào Niết-bàn
Hôm nay cũng có người như thế
Muốn nhập vào Liên hoa tạng giới.*

Nói xong liền nhổ một cọng cỏ, bỗng nhiên bên dưới hiện ra một thế giới rộng lớn sáng tỏ, có bao lơn bảy báu, lầu gác trang nghiêm, ắt chẳng phải là cảnh nhân gian, Xà Phước mang xác mẹ bước vào cõi ấy, sau đó tự nhiên đất hợp lại, ngài Nguyên Hiếu trở về. Sau có người lập chùa ở phía Đông nam Kim Cang sơn đặt tên Đạo Tràng tự, mỗi năm đến ngày mười bốn tháng ba thì thực hành hội Chiêm sát và lấy đó làm lệ thường. Xà Phước ứng hiện ở thế gian chỉ có như thế. Thế tục phần nhiều dùng các chuyện hoang đường để ghi vào, thật đáng cười!

Tán rằng:

*Vực sâu rộng ngũ há được nhàn,
Lên đường một đoạn lấm thuyền tan
Khổ chừ sống chết nào phải khổ*

Chân Biểu truyền thê:

Thích Chân Biểu người huyện Vạn Khoảnh (còn gọi là huyện Đậu Nãi Sơn, Na Sơn. Xưa gọi là Đậu Nãi Sơn. Phụ Ninh truyện giải thích rõ việc này. Dân làng nói người huyện Kim Sơn là dùng tên chùa làm tên huyện, lẫn lộn nhau). Hoàn Sơn châu (nay là Toàn châu mục), cha tên là Chân Nãi Mạt, mẹ là Cát Bảo, họ Tĩnh. Năm mười hai tuổi, Sư câu Pháp sư Thuận Tế ở chùa Kim Sơn xuất gia học đạo. Vị thầy từng nói rằng: “Ta đã qua Đường học tập nơi ngài Tam tạng Thiên Đạo, sau đó vào núi Ngũ Đài, Bồ-tát Văn-thù linh cảm hiện ra trao cho năm giới”. Sư hỏi rằng: “Siêng năng tu tập bao lâu thì đắc giới?”

Ngài Thuận Tế nói: “Nếu tinh tấn thì không quá một năm.” Sư nghe nói thế liền đi khắp các danh sơn rồi trụ tại am Bất Tư Nghị núi Tiên Khê, chuyên tu ba nghiệp, quên thân sám hối cầu đắc giới. Đầu tiên lấy bảy đêm làm kỳ hạn, năm vóc gieo trên đá, chân, đầu gối đều dập nát, máu tuôn trên sườn núi, nếu không có Thánh ứng hiện thì quyết chí lìa bỏ, lại qua kỳ bảy ngày nửa thành mười bốn ngày thì thấy Bồ-tát Địa Tạng hiện thân trao cho tịnh giới, đó là vào giờ Thìn ngày

mười lăm tháng ba năm Canh Thìn, niên hiệu Khai Nguyên hai mươi tám. Khi ấy mới hai mươi ba tuổi. Nhưng ý vẫn muốn gặp Bồ-tát Di-lặc, nên không dám bỏ nửa chừng, bèn đến chùa Linh Sơn (còn gọi là Biên Sơn, Lăng-già Sơn), cần tu như lúc đầu, quả nhiên sau cảm được Bồ-tát Di-lặc hiện thân trao cho kinh Chiêm Sát hai quyển (kinh này đã dịch ở nước ngoài vào khoảng đời Trần Tuy, chẳng phải nay mới có. Bồ-tát Từ Thị đã lấy kinh trao cho) và một trăm tám mươi chín cái thẻ chứng quả vị, đồng thời dạy rằng: “Thẻ thứ chín là dụ cho người mới được diệu giới, thẻ thứ tám là dụ cho tăng tiến được Cụ túc giới, hai thẻ này là xương ngón tay của ta, các thẻ còn lại đều bằng gỗ chiên đàn trầm thủy dụ cho phiền não. Người nên dùng đến để truyền pháp nơi thế gian, làm thuyền bè, bến bờ để cứu người!”

Sư được bậc Thánh thọ ký xong, thì đến trụ tại Kim Sơn, mỗi năm đều có khai đàn, rộng hạnh pháp thí, đạo tràng trang nghiêm, chưa từng có ở thời mật pháp này.

Việc giáo hóa đã chu toàn, Sư đến châu A Sắc La, cá rùa bắc cầu giữa đảo và bãi biển, thỉnh Sư vào thủy cung giảng pháp truyền giới. Đó là ngày rằm tháng hai năm Nhâm Thìn, niên hiệu Thiên Bảo thứ mười một (nói năm Nguyên Hòa thứ sáu là lầm vì Nguyên Hòa thuộc vào đời Hiến Đức Vương, cách Thánh Đức bảy mươi năm). Cảnh Đức Vương nghe được thỉnh Sư vào cung, Vương thọ giới Bồ-tát, cúng dường bảy mươi bảy ngàn thạch lúa. Tất cả quan dân đều đến cầu thọ giới, phẩm vật cúng dường gồm năm trăm tấm lụa, năm mươi lạng vàng ròng, Sư đều nạp thọ rồi phân phát khắp các tông lâm để thực hành Phật sự.

Cốt thạch của Sư hiện được thờ tại chùa Bát Uyên, là nơi dạy giới cho loài thủy tộc. Những đệ tử đắc pháp của sư gồm có Vĩnh Thâm, Bảo Tông, Tín Phương, Thế Trân, Trân Hải, Chân Thiện, Thích Trung đều là Tổ của một sơn môn. Vĩnh Thâm thì được chân truyền các thẻ, trụ tại Tục Ly Sơn, là đệ tử nối gia nghiệp. Pháp lập đàn hơi khác với Chiêm Sát Lục Luân, tu tập như bốn quy mà trong sơn môn đã truyền thọ.

Theo Đường Tăng Truyện: Vào khoảng niên hiệu Khai Hoàng mười ba, tại Quảng châu có vị tăng thực hành pháp Sám hối, dùng da làm hai cái thẻ viết trên đó hai chữ thiện và ác, bảo người gieo quẻ, nếu gặp được chữ thiện là tốt. Lại hành sám pháp Tự phác để diệt tội, nhưng khiến nam nữ quây quần ôm nhau, vọng cho là hành mật pháp, lan rộng đến Thanh châu. Quan tra xét cho đó là yêu thuật. Những người ấy bèn nói: Pháp Đáp Sám này là y theo kinh Chiêm Sát, còn pháp Phác sám là y theo các kinh, gieo thân đập mạnh xuống đất như núi lở. Bấy giờ có

người dâng tấu văn như thế. Triều đình sai nội sử thị lang Lý Nguyên Soạn đến chùa Đại Hưng hỏi các đại đức. Bấy giờ có Đại Sa-môn Pháp Kinh, Ngạn Tông v.v... nói rằng: Kinh Chiêm Sát có hai quyển, trên đầu ghi là Bồ-đề, dịch văn tại nước ngoài. Giống bản gần đây xuất hiện, có người chép lại mà lưu truyền. Kiểm xét trong tất cả các sách đều không có ghi tên người dịch, thời gian dịch và nơi dịch. Pháp Đáp Sám ấy khác với các kinh, thì không nên thực hành theo.

Do đó triều đình ban lệnh cấm truyền bá.

Nay thử bàn xem: Các việc như cư sĩ ở Thanh Châu hay Pháp Đáp Sám cũng giống như các Đại nho dùng Thi, Thư để đào mã mồ. Có thể cho rằng vẽ cọp mà thành chó vậy. Điều mà Phật giáo phải đề phòng chính là các việc ấy. Nếu nói kinh Chiêm Sát không có người, nơi chốn, thời gian dịch ra thì đáng nghi ngờ. Đó cũng là gánh cỏ mà bỏ vàng, đâu thể thấy rõ được văn kinh ấy? Là tất đàn sâu xa bí mật, hay rửa sạch các vết nhơ, kích phát kẻ biếng trễ thì không kinh nào hơn kinh này. Vì thế cũng gọi là Đại Thừa Sám. Lại nói xuất từ trong sáu căn tụ, trong hai bộ Trình Nguyên và Khai Nguyên Thích Giáo Lục, được xếp vào Chính Tạng. Tuy ngoài Tánh Tông, nhưng lại thuộc về Đại Thừa Tướng Giáo thì cũng tốt vậy. Đâu thể nói là đồng hai pháp sám trên?

Như trong kinh Xá-lợi Phật Vấn, Đức Phật bảo Trưởng giả Ban-nhã-đa-la rằng: “Người có thể trong bảy ngày bảy đêm sám hối tất cả tội lỗi gây tạo từ trước, khiến cho thấy đều thanh tịnh!”.

Đa-la vâng lời dạy, ngày đêm khẩn thiết hành trì, đến đêm thứ năm, bỗng nhiên trong mưa xuống đủ các vật nào khăn, nào màn, nào chổi, dao, chùy, búa... rơi xuống trước mặt. Đa-la vui mừng hỏi Đức Phật. Đức Phật bảo rằng đó là tướng lìa trần, là các vật cất trừ, phải sạch.

Căn cứ theo đây thì đâu khác gì với việc gieo mình được thấy trong kinh Chiêm Sát? Thế mới biết ngài Chân Biểu hành sám được thể, nghe pháp thấy Phật, đâu phải là việc hư dối. Nếu kinh này ngụy vọng thì Đức Từ Thị đâu đích thân trao cho Sư, như cấm kinh này thì cấm cả kinh Xá-lợi Vấn ư? Có thể cho rằng Ngạn Tông... chỉ biết chộp lấy vàng mà không thấy người, người đọc nên xét rõ. Tán rằng:

*Mạt thế, hiện thân cứu ngu mê
Linh nhạc, Tiên Khê cảm Thánh nhân
Chớ cho cần chuyên truyền Đáp Sám
Bắc cầu vượt biển độ các rồng.*

Quan Đông Phong Nhạc Bát Uyên Tẩu Thạch Ký:

(Ký này do Tự chủ Vinh Sâm Kim soạn, dựng vào năm Kỷ Mùi niên hiệu Thừa An thứ tư)

Luật sư Chân Biểu người ở làng Đại Tỉnh, thôn Na Sơn, quận Bích Cốt, Toàn châu. Năm mười hai tuổi phát tâm muốn xuất gia, cha cho phép, Sư đến Pháp sư Thuận Tế ở chùa Kim Sơn cầu xuất gia. Ngài Thuận Tế trao giới Sa-di, đồng thời truyền giao Cúng Dưỡng Thứ Đệ Bí Pháp một quyển, kinh Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo hai quyển rồi dặn dò rằng:

- Người mang giới pháp này đến trước ngài Địa Tạng và Di-lặc khẩn thiết cầu sám hối, thì sẽ được các ngài đích thân trao giới pháp, lưu truyền ở đời.

Sư bèn đi khắp các danh sơn, mãi đến năm hai mươi bảy tuổi tức nhằm năm Canh Tý niên hiệu Thượng Nguyên thứ nhất, Sư nấu hai mươi đấu gạo phơi khô làm lương thực, thặng đến huyện Bảo An, vào am Bát Tư Nghị ở Biên Sơn, định mỗi ngày dùng năm hộp cơm khô (một hộp bằng một phần mười thặng) và một hộp bố thí cho chuột, ngày đêm siêng năng cần khổ cầu giới pháp trước tượng Đức Di-lặc. Trải qua ba năm mà chưa được thọ ký, Sư phấn chí gieo mình xuống sườn núi, bỗng có một đồng tử áo xanh xuất hiện đỡ thân đặt lại trên đá. Sư lại lập chí phát nguyện kỳ hạn hai mươi mốt ngày. Từ đó Sư ngày đêm siêng tu, đập mình trên đá sám hối, mới ba ngày mà tay đã gãy lìa, đến đêm thứ bảy Bồ-tát Địa Tạng tay cầm gậy vàng đến gia trì, thì tay liền trở lại như cũ. Bồ-tát lại trao cho Sư ca-sa và bình bát. Sư đã cảm được Đại Thánh ứng hiện, nên càng tinh tấn gia công tu tập, hết hai mươi mốt ngày thì chứng được Thiên nhãn, thấy được tướng Thiên chúng cõi Đâu-suất giáng lâm. Bấy giờ Đại Thánh Địa Tạng và Từ Thị hiện ra trước mặt Sư nói rằng:

- Lành thay, Đại trượng phu! Cầu giới như thế, chẳng tiếc thân mạng!

Sư khẩn thiết sám hối, được Đức Địa Tạng trao cho giới bản; ngài Từ Thị trao cho hai cái thẻ, một ghi số chín, một ghi số tám, đồng thời dạy rằng: “Hai thẻ này là xương ngón tay của ta, biểu thị cho Bản giác và Thủ giác. Thẻ số chín là Chủng tử pháp nhĩ, thẻ số tám là dụ cho Chủng tử Tân huân thành Phật. Dùng hai thẻ này để biết được báo quả. Sau khi người xả thân này sẽ thọ thân đại quốc vương, kế đó sinh về cõi Đâu-suất!

Nói xong hai Thánh liền biến mất, bấy giờ là ngày hai mươi bảy

tháng bốn năm Nhâm Dần. Sư thọ nhận giáo pháp xong thì muốn lập chùa Kim Sơn, bèn xuống núi đến bến Đại Uyên, bỗng nhiên Long vương xuất hiện dâng ca-sa ngọc, đồng thời dẫn tám vạn quyến thuộc hộ vệ đến Kim Sơn Tẩu. Mọi người trong bốn phương đều đồng đến xây dựng, không bao lâu thì hoàn thành. Lại có Bồ-tát Từ Thị từ cung trời Đâu-suất cưỡi mây xuống trao giới pháp cho Sư. Do đó Sư khuyến mộ tài vật đúc chân tượng Đức Di-lặc, đồng thời vẽ oai nghi giáng hạ truyền giới ở vách phía Nam của Kim đường. Ngày mồng chín tháng sáu năm Giáp Thìn tượng đúc thành, đến ngày mồng một tháng năm năm Bính Ngọ thỉnh tôn trí tại Kim đường, đó là năm Đại Lịch thứ nhất. Một hôm Sư rời Kim đường đến Tục Ly sơn, giữa đường gặp một chiếc xe bò, con bò cứ kéo xe đến trước Sư rồi quỳ xuống mà khóc, người đi trên xe bước xuống hỏi rằng:

- Vì sao con bò này thấy Hòa thượng lại khóc, Hòa thượng từ đâu đến đây?

Sư đáp:

- Tôi là Chân Biểu, làm Tăng ở chùa Kim Sơn. Tôi từng đến am Bất Tư Nghì ở Biên sơn, thân thọ giới pháp và thẻ nơi Bồ-tát Địa Tạng và Di-lặc, nay muốn tìm nơi lập chùa lâu dài tu đạo, cho nên mới đến đây. Các con bò này tuy bên ngoài ngu, nhưng bên trong rất sáng tỏ, biết tôi thọ giới pháp, vì trọng pháp nên quỳ mà khóc.

Người kia nghe thế liền nói rằng: “Loài súc sinh còn có tín tâm như thế, huống gì ta là người mà lại vô tâm ư?”. Tức thì cầm liềm cắt tóc. Sư từ bi xuống tóc và truyền giới cho. Sư đi tiếp đến Tục Ly sơn, vào động thấy nơi cỏ cát tường mọc mà biết được, rồi trở về biển ở Kinh châu, đang từ từ bước bỗng có cá, rùa, ba ba từ biển xuất hiện bơi đến trước Sư, rồi xếp như đất liền, Sư bước trên đó mà vào biển, xuống niệm giới pháp rồi trở ra, đi đến quận Cao Thành lập chùa Bát Uyên ở núi Giai Cốt, khai hội Chiêm sát, trụ lại đây bảy năm. Lúc bấy giờ ở Minh châu bị mất mùa, nhân dân đói khát, Sư bèn thuyết giới pháp, mọi người đều phụng trì, tin kính Tam bảo, khi ấy tự nhiên ở bờ biển vùng Cao Thành vô số cá bỗng nhiên chết, nhân dân lấy làm thức ăn nên tránh khỏi chết đói. Sư rời Bát Uyên trở về am Bất Tư Nghì, sau đó trở về nhà thăm cha, hoặc Sư đến trụ tại am Đại Đức ở Chân Môn. Bấy giờ lại có Đại đức Vĩnh Thâm ở Tục Ly sơn và các Đại đức Dung Tông, Phật-đà đến trụ xứ của Luật sư bạch rằng:

- Chúng con chẳng quản đường xa ngàn dặm đến đây cầu giới pháp, xin trao cho pháp môn!

Sư im lặng chẳng đáp. Ba người bèn trèo lên cây đào rồi tự té ngã xuống đất, đồng mảnh sám hối, Sư thấy thế bèn truyền pháp quán đảnh, đồng thời trao cho ca-sa, bát, cúng dường Thứ Đệ Bí Pháp một quyển, Nhật (nghĩ là Chiêm) Sát Thiện Ác Nghiệp Báo Kinh hai quyển, một trăm tám mươi chín cái thẻ và hai thẻ số tám và số chín của Bồ-tát Di-lặc; Sư dạy rằng: Thẻ số chín là pháp nhĩ, thẻ số mười là chúng tử Tân huân thành Phật, nay ta đã phó chúc cho các người, hãy mang những món này trở về Tục Ly sơn, nơi có cỏ cát tường mọc mà sáng lập tinh xá, y theo giáo pháp này mà rộng độ trời người, lưu truyền hậu thế!

Vĩnh Thâm... tuân lời dạy trở về Tục Ly sơn, tìm đến nơi có cỏ cát tường mà lập chùa đặt tên là Cát Tường tự. Vĩnh Thâm trụ nơi đây bắt đầu khai pháp hội Chiêm Sát. Riêng Sư cùng với cha mình lại đến Bát Uyên đồng tu tạo nghiệp, phụng dưỡng cha đến cuối đời. Sắp đến giờ, Sư lên trên Đại nham ở phía Đông chùa mà thị tịch. Môn nhân không động đến chân thể mà để như vậy cúng dường cho đến khi hài cốt tan rã mới dùng đất lấp kín, làm u cung. Sau đó mọc lên một cây tùng xanh nơi mộ, trải qua nhiều năm cây tùng khô héo, lại mọc một cây khác, sau từ một gốc ấy lại nứt một cây nữa, đến nay song thọ vẫn còn. Phàm có người muốn kính lễ, đến tìm chân cốt dưới cây tùng thì hoặc là được, hoặc chẳng được. Tôi sợ Thánh cốt bị mai một nên vào tháng chín năm Đinh Ty, đến dưới cội tùng thập thâu được ba hộp xương cốt, cho vào trong ống mang lên Đại nham đặt dưới gốc song thọ rồi lập mộ đá an trí.

Đoạn văn trước ghi chép sự tích của Luật sư Chân Biểu có điểm chẳng đồng với Bát Uyên Thạch Ký, nên sách chép thêm phần của Vinh Sầm Kim soạn. Người học đời sau nên khảo xét (Vô Cực ghi).

Đầu lâu của Thắng Thuyên:

Thích Thắng Thuyên, chưa rõ Sư xuất thân từ đâu, chỉ biết là Sư theo thuyền đến Trung Quốc, làm môn hạ ngài Hiền Thủ, lãnh thọ được lời huyền, nghiên cứu rõ được diệu chỉ; lại gương tuệ siêu xuất, chiếu rõ điều ẩn, soi xét nghĩa sâu, thông đạt tận nguồn ảo diệu. Sư suy nghĩ rằng muốn được sự cảm ứng ắt phải có duyên, nên trở về cố quốc. Xưa kia ngài Hiền Thủ và ngài Nghĩa Tương là đồng môn, cùng được ngài Trí Nghiêm giáo huấn. Ngài Hiền Thủ y cứ theo lời của thầy dạy mà diễn thuật thành các nghĩa sở khoa chú, nhân Sư trở về quê mà gửi đến ngài Nghĩa Tương. Ngài Nghĩa Tương gửi ngụ thơ. Hiền Thủ soạn gồm có: Thám Huyền Ký hai mươi quyển, trong đó có hai quyển chưa hoàn

thành; Giáo Phần Ký ba quyển, các loại Huyền Nghĩa Chương, Tập Nghĩa một quyển, Hoa Nghiêm Phạm Ngữ một quyển, Khởi Tín Sơ hai quyển; Thập Nhị Môn Sơ một quyển, Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Sơ một quyển, cũng nhờ Sư sao chép lại mang về nước.

Một hôm có vị Tăng Tân La tên là Hiếu Trung chuyển cho chín phân vàng nói là của Thượng nhân gửi, ngụ ý rằng: Tuy chẳng được thư nhưng cũng cúi mang ân vô tận. Nay phụ lòng vua Tây Quốc, đặc biệt tẩm gội thân mình bày tỏ chút lòng thành, kính mong thọ nhận. Kính tỏ!

Sư trở về nước trao thư cho ngài Nghĩa Tướng, ngài Nghĩa Tướng xem văn của Pháp Tạng như đang nghe lời dạy của thầy là ngài Trí Nghiễm. Xem đọc vài tuần rồi truyền trao cho đệ tử. Diễn rộng văn này là do lời của ngài Nghĩa Tướng. Xét rằng giáo nghĩa Viên dung truyền khắp vùng Hải đông thật là do công của Sư.

Về sau có một vị Tăng tên Phạm Tụ, viễn du đến nước kia thỉnh được bản Hoa Nghiêm tân dịch và Hậu phần Hoa Nghiêm Kinh do ngài Trưng Quán tạo nghĩa sớ, đem về nước lưu truyền, đó là vào năm Kỷ Mão niên hiệu Trinh Nguyên. Đây cũng là bậc cầu pháp tiếng tăm vậy! Sư lập chùa ở quận Khai Ninh, Thượng châu, lấy đầu lâu đá làm quyển thuộc, diễn giảng Hoa Nghiêm. Sau đó có một vị Sa-môn người Tân La tên là Khả Quy rất thông minh, rõ đạo lý kế tục truyền đăng có soạn Tâm Nguyên Chương, lược ghi rằng:

- Pháp sư Thắng Thuyên lãnh đồ chúng đá luận nghĩa diễn giảng, nay chính là chùa Cát Hạng. Tất cả gồm hơn tám mươi đầu lâu đá được Cương Ty lưu truyền, có hiện rất nhiều điềm linh dị. Các sự tích khác ghi đủ ở văn bia, như trong Đại Giác Quốc Sư Thật Lục.

Tâm Địa kế thừa Pháp Tổ:

Thích Tâm Địa là con của Hiến Đức Đại Vương, chủ đời bốn mươi mốt của Thần Hàn, họ Kim. Bình sinh Sư rất có hiếu để, thiên tánh thông minh. Đến năm mười lăm tuổi, Sư cạo tóc theo thầy, khẩn thiết tu đạo, đầu tiên Sư trụ tại Trung khâu (nay là Công sơn) nghe ngài Vĩnh Thâm truyền thể cốt Phật của Luật sư Chân Biểu và lập pháp hội Quả Đỉnh, Sư quyết chí tìm cầu. Sư đến nhưng đã trễ nên không cho tham dự, Sư bèn quỳ trước sân theo chúng sám hối. Trải qua bảy ngày trời bắt đầu đổ tuyết lớn, nhưng trong khoảng mười thước vuông mà Sư đứng, tuyết không rơi đến. Đại chúng thấy việc thần dị như thế, mới dẫn vào pháp đường, nhưng Sư khiêm hạ nói là bị bệnh, nên lui vào phòng ngâm

hương về điện đường lễ sám, đến nổi tay và trán đều rướm máu, giống như lúc ngài Chân Biểu hành sám tại Tiên Khê sơn, Bồ-tát Địa Tạng hàng ngày đến thăm hỏi, lúc pháp hội đã mãn, Sư trở về núi, đi nửa đường bỗng phát hiện hai cái thẻ đang dấp trong vạt áo của mình, liền trở lại báo với ngài Vĩnh Thâm. Thâm nói:

- Thẻ cát kỹ trong hòm, đâu thẻ đến đây?

Bèn lấy hòm xem thì niêm phong vẫn như cũ, nhưng mở ra thì thẻ đã mất. Ngài Vĩnh Thâm rất kinh dị, bèn gói lại mà cất. Sư lại lên đường, lát sau cũng trở lại báo như thế. Ngài Vĩnh Thâm bảo:

- Ý Phật đã định Sư thì Sư nên tuân hành!

Nói xong ngài Vĩnh Thâm truyền trao thẻ Phật cốt cho Sư. Sư đành lễ thọ nhận mang về núi. Sơn Thần dẫn hai vị Tiên ra nghinh đón Sư lên đỉnh núi, dẫn đến ngôi trên tảng đá rồi quỳ ở phía dưới mà xin thọ chánh giới. Sư nói:

- Nay muốn chọn nơi tôn trí các thẻ này, nhưng chúng ta chẳng thể định được, mời ba vị cùng tôi lên trên cao ném thẻ mà chọn đất. Tâm Địa cùng với ba vị thần tiên lên đỉnh núi, hương về phía Tây mà ném, các thẻ bay theo gió. Bấy giờ thần ca rằng:

Ngài núi xa hư xuống đất bằng chừ!

Lá bay tan tác sinh hiệu biết chừ!

Tìm được thẻ Phật cốt chừ!

Thỉnh đến nơi an tĩnh chí thành lễ thọ chừ!

Ca xong thì được thẻ tại Lâm Tuyền, liền chọn nơi ấy xây dựng điện đường để an trí. Nay chính là giếng nhỏ ở phía Bắc Thiêm đường (nhà đặt các thẻ xăm) chùa Đồng Hoa. Sau đó Duệ Vương của bản triều nghinh thỉnh các thẻ thánh này vào cung lễ kính, bỗng nhiên mất một thẻ số chín, bèn dùng ngà làm thẻ thế vào rồi đưa về chùa cũ. Đến nay thì đã dần dần biến thành đồng một màu, khó phân biệt được mới cũ, chất liệu chẳng phải ngà chẳng phải ngọc.

Kinh Chiêm Sát quyển thượng có ghi tên 189 cái thẻ: thẻ số một là cầu thượng thừa được bất thoái, thẻ số hai là quả sở cầu hiện đời sẽ chứng; thứ ba thứ bốn là cầu Trung Hạ thừa được bất thoái; thứ năm là cầu thần thông được thành tựu, thứ sáu là tu bốn phạm được thành tựu, thứ bảy là tu thiền thế gian được thành tựu, thứ tám là cầu thọ thì được diệu giới, thứ chín đã thọ thì được đầy đủ giới (dùng văn này mà xét thì biết ngài Từ Thị nói mới đắc giới là đời này mới đắc giới, còn cựu đắc giới là quá khứ đã thọ, đời này lại thọ thêm nữa. Chứ chẳng phải là mới cũ của Tu sinh và Bản hữu); thẻ thứ mười là cầu Hạ thừa mà chưa

trụ nơi Tín, kế đến là cầu Trung thừa chưa trụ tín. Cứ như thế đến thẻ một trăm bảy mươi hai đều là nói các việc thiện, ác, được mất trong đời quá khứ và hiện tại. Thẻ thứ một trăm bảy mươi ba là nói sau khi xả thân thì vào địa ngục (là quả vị lai), một trăm bảy mươi bốn là sau khi chết vào súc sinh, như thế cho đến ngạ quỷ, Tu-la, người, nhân vương, Trời, Thiên vương, nghe pháp, xuất gia, gặp Thánh tăng, sinh về cõi Đâu-suất, sinh về Tịnh độ, thấy Phật, trụ Hạ thừa, trụ Trung thừa, trụ Thượng thừa được giải thoát là thẻ một trăm tám mươi chín (ở trên nói trụ Hạ thừa cho đến Thượng thừa được bất thoái, ở đây phân biệt nói trụ Thượng thừa được giải thoát). Tất cả đều là tướng sai biệt của quả báo thiện ác trong ba đời, lấy đây mà chiêm xét, nếu được thẻ tương ứng với hành sự của tâm thì có cảm ứng, nếu không thì chẳng chí tâm, mà gọi là hư dối. Thế thì biết hai thẻ tám, chín là từ một trăm tám mươi chín thẻ mà có. Nhưng đời Tống truyền chỉ có một trăm lẻ tám thẻ đó là thẻ nào? E rằng đó là lấy tên một trăm lẻ tám phiến nã để gọi mà không tìm xét văn kinh vậy.

Theo Vương Đại Tông Lục hai quyển do Văn sĩ Kim Khoan Nghị của Tân La soạn thì ghi rằng: Vào cuối triều Tân La, vị Tăng nước này là Thích Xung đã hiến cho Thái Tổ một tấm ca-sa và một trăm tám mươi chín thẻ giới của Luật sư Chân Biểu, nay chưa biết là các vật này là đồng hay khác với các thẻ mà chùa Đồng Hoa đã truyền. Tán rằng:

*Sinh trưởng trong cung, sớm thoát ly
Kiệm cần thông tuệ tự thiên tư
Tuyết dày trước điện, thâm thẻ Phật
Đến ngọn Đồng Hoa ném chọn nơi.*

Hiền Du-già - Hải Hoa Nghiêm:

Tổ Du-già là Đại Đức Hiền trụ tại chùa Nhĩ Trường ở Nam sơn. Chùa có chân tượng Đức Từ Thị một tượng sáu tạc bằng đá. Mỗi khi Đại Hiền nhiễu tượng, thì tượng cũng xoay mặt theo Hiền. Ngài Đức Hiền có tuệ biện rất thông lợi, quyết trạch thật rõ ràng rọt ráo. Phàm luận về Tướng Tông thì chỉ thú rất sâu kín khó phân tích. Như danh sĩ Bạch Cư Dị của Trung Quốc đã từng nghiên cứu đến tận cùng mà chưa đạt được, bèn nói rằng: “Duy Thức rất sâu kín khó phá, nhân minh rất chắc chắn chẳng thể phân khai, vì thế người học khó lãnh thọ đã từ lâu rồi!”. Chỉ có một mình Đại Hiền phân định chỗ sai lầm, dần dần mở bày chỗ sâu kín; khiến cho dễ dàng thâm nhập; hàng hậu học ở Hải Đông đều tuân theo lời chỉ dạy của Sư, đồng thời các học sĩ của Trung Hoa

cũng dần dần lấy đó làm quy tắc. Năm Quý Ty niên hiệu Thiên Bảo thứ mười hai, đời Cảnh Đức Vương, vào mùa hạ đại hạn, vua triệu Sư vào nội điện giăng kinh Kim Quang Minh để cầu mưa cam lồ, một hôm thợ trai xong, Sư giở bát hồi lâu, mà chưa hiển tịnh thủy, giám quan cật vấn, người cúng dường đáp:

- Giếng trong cung đã khô cạn, phải đi lấy nước ở xa, cho nên chậm trễ.
Sư nghe được nói rằng: Vì sao chẳng nói sớm!

Đến lúc giăng Kinh, Sư bưng lò hương im lặng, bấy giờ nước từ giếng Tư Tu bỗng nhiên vọt lên cao khoảng bảy trượng bằng cột cờ trước sân, cả cung đều kinh hãi. Do đó gọi là giếng Kim quang. Sư tự gọi là Thanh Khâu Sa-môn. Tán rằng:

*Nam sơn nhiều Phật, tượng xoay đầu
Phật nhật Hải Đông lại hiện ra,
Thuyết giáo giếng cung phun nước sạch,
Ai biết lò vàng một nén hương.*

Mùa hạ năm sau, nhằm năm Giáp Ngọ, Vương lại thỉnh Đại đức Pháp Hải giăng kinh Hoa Nghiêm ở chùa Hoàng Long, Vương đích thân đến dâng hương, ung dung nói rằng: “Mùa hạ năm trước Pháp sư Đại Hiền giăng kinh Kim Quang, nước từ giếng vọt lên cao bảy trượng, còn Đại đức đạo pháp thế nào?”

Sư đáp: “Đó chỉ là việc nhỏ, đâu đáng để xưng tán, đâu có làm nghiêng đổ biển lớn, đời Đông nhạc, trôi kinh sư cũng chẳng có gì khó.” Vương chẳng tin cho là lời đùa cợt. Đến thời ngọ giăng, Sư nâng lư hương nét mặt trầm tịch, trong chốc lát nghe trong cung có tiếng la khóc, người trong cung chạy ra báo rằng: “Nước ở Đông hải đã đầy tràn, tuôn chảy ngập hơn năm mươi gian trong nội điện. Vua hoảng hốt thất kinh. Sư cười nói:

- Đông hải muốn đổ rồi, nên mạch nước trước tiên dâng cao vậy!

Wương bất giác lễ bái. Hôm sau chùa Cảm ân tâu rằng trưa hôm qua nước biển dâng cao ngập đến bậc thềm trước chánh điện, khoảng bữa ăn thì rút. Vương càng kính tin hơn. Tán rằng:

*Biển pháp sóng xao cùng pháp giới
Bốn biển vui đầy thật dễ thay,
Chớ nói trăm ức Tu-di lớn,
Đều tại trên đầu ngón tay ta.*